

**Giải Thích Đề Kinh Lăng Nghiêm**  
**Hương Cảng Đại Tự Sơn, HẢI NHÂN LÃO PHÁP SƯ chủ giảng.**  
**Bình Dương - Việt Nam**  
**HT.TOÀN CHÂU dịch ra Việt văn.**

**Nguồn**

**[www.quangduc.com](http://www.quangduc.com)**

**Chuyển sang ebook 20 – 8 - 2009**

**Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)**

**[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)**

**Mục Lục**

**LỜI NÓI ĐẦU**

**GIẢI ĐỀ KINH LĂNG NGHIÊM**

**I- THÍCH DANH (giải thích Danh):**

**II- HIỀN THỂ:**

**III- MINH TÔNG:**

**IV- BIÊN DỤNG:**

**V- PHÁN GIÁO TƯỚNG:**

1- Đốn Giáo:

2- Tiệm Giáo:

3- Bí Mật Giáo:

4- Bất Định Giáo:

5- Tạng Giáo:

6- Thông Giáo:

7- Biệt Giáo:

8- Viên Giáo:

**ĐẠI PHẬT ĐẢNH**

**A- Ước theo (nhắm theo) TÂM PHÁP giải thích ba chữ ĐẠI PHẬT ĐẢNH:**

j Giải thích chữ ĐẠI:

j Giải thích chữ PHẬT:

j Giải thích chữ ĐẢNH:

**B- Ước theo PHẬT PHÁP để giải thích ba chữ ĐẠI PHẬT ĐẢNH, có bốn nghĩa:**

1- Ước theo SỰ (nhắm theo SỰ):

2- Ước theo LÝ:

3- Ước theo PHÁP:

4- Ước theo DỤ:

**C- Ước theo CHÚNG SANH PHÁP để giải thích ĐẠI PHẬT ĐẢNH:  
NHƯ LAI MẬT NHÂN TU CHÚNG LIỄU NGHĨA (của đề Kinh)**

- A- Ước theo TÂM PHÁP để giải thích NHƯ LAI:  
B- Ước theo PHẬT PHÁP để giải thích NHƯ LAI:  
1- Ước theo SỰ:  
2- Ước theo LÝ:  
3- Ước theo NHÂN:  
4- Ước theo QUẢ:  
5) Ước theo GIÁO:  
C- Ước theo CHÚNG SANH PHÁP để giải thích NHƯ LAI:  
Thứ đến giải thích MẬT NHÂN:  
TU CHÚNG:  
LIỄU NGHĨA:  
Giải thích tám chữ cuối: CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG  
NGHIÊM.  
THỦ LĂNG NGHIÊM

## LỜI NÓI ĐẦU

Tập nhỏ này giải thích Đề Kinh Lăng Nghiêm. Kinh Lăng Nghiêm chỉ có một, nhưng bản giải không phải một. Kinh Lăng Nghiêm mà xưa nay các Phật Học Viện (Phật Học Đường, Tu Viện, v.v...) tại Việt Nam được học là Kinh Lăng Nghiêm Trực Chỉ của Thiền sư Đôn Hà giải, và các bản Việt dịch được ra đời từ đó, sự chú giải ra Việt văn cũng căn cứ theo đó. Kinh Lăng Nghiêm, nói cho đủ phải là: Đại Phật Đánh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Từ giữa năm 1967 đến giữa năm 1969 chúng tôi học tại Huế (4 năm nội trú do Quý Ngài Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Hòa Thượng Thích Mật Nguyên cùng Quý Hòa Thượng tại Huế đào tạo) cũng là Lăng Nghiêm Trực Chỉ của Ngài Đôn Hà giải (bằng Hán tự do Hòa Thượng Thích Mật Nguyên dạy) và gần cuối năm 1971 vào Cao Đẳng Phật Học Viện Huệ Nghiêm tại Sài Gòn, chúng tôi cũng học lại bộ ấy một lần nữa, do Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dạy. Bản Việt dịch thì có "Thủ Lăng Nghiêm" của Bác sĩ Lê Đình Thám, Pháp danh Tâm Minh, gồm cả chú giải của Bác sĩ trong đó, và "Triết Lý Kinh Lăng Nghiêm" của cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, v.v... Bản giải này đương nhiên là có nhiều điểm hay và cần thiết cho người học Phật thời bây giờ hơn các bản trên.

Cách đây khoảng trên 10 năm, tôi may mắn được gặp bản Chú Giảng (Giảng Ký) của Ngài Hải Nhân Lão Pháp Sư, do Thầy Minh Hiệp phát tâm thỉnh chớ từ Đài Loan về, với rất nhiều Kinh Luận bằng chữ Hán để cúng dường, Ni Sư Như Tường đủ nhân duyên phân phối cúng dường. Ni Sư cho biết, chỉ có 5 bộ Lăng Nghiêm, nên chỉ nhắm vị nào chuyên tu học hoằng Pháp, hiểu sâu Phật Pháp và đủ khả năng đọc dịch Kinh điển chữ Hán mới cúng dường. May mắn tôi được Ni Sư mời cúng một bộ (chưa kể các bộ khác như: Kinh Hoa Nghiêm, Luận Đại Trí Độ, v.v...).

Đọc bản Giảng Ký này của Ngài Hải Nhân, tôi hết sức vừa lòng, vì không phải chỉ giải TRỰC CHỈ ý Thiên, mà chủ ý của Ngài còn muốn cho người học Phật phải hiểu rộng hơn và rõ ràng chính xác về Chánh Pháp của Phật. Tức Ngài còn nặng về tinh thần hộ Pháp và muốn ai nấy đủ khả năng tuyên dương Chánh Pháp. Năm đệ Chú Lăng Nghiêm cũng được Ngài dịch giải kỹ. Đây là những điểm mà chúng tôi quy kính và xin đánh lễ Giác Linh Ngài, nguyện tiến hành dịch, mong góp một chút công đức nhỏ nào trong sự nghiệp hoằng Pháp rộng lớn của chư Bồ Tát tái lai đó.

Kính lạy mười phương Tam Bảo, đánh lễ Bồ Tát Hải Nhân cho con được đủ duyên dịch trọn bộ này.

Pháp Hạnh Tịnh Thất, Suối Lò Ô, Bình Dương,

Ngày 29 tháng 7 năm 2002

(Ngày 20 tháng 6 năm Nhâm Ngọ)

Đệ tử Thích Toàn Châu

Xin tri niệm công đức Thầy Minh Hiệp và Ni Sư Thích Nữ Như Tường giúp tôi có bộ Pháp Bảo vô giá này.

ĐẠI PHẬT ĐÁNH NHƯ LAI MẬT NHÂN TU CHÚNG LIỄU NGHĨA

CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

---

# GIẢI ĐỀ KINH LĂNG NGHIÊM

---

Hương Cảng Đại Tự Sơn, HẢI NHÂN LÃO PHÁP SƯ chú giảng.

Bình Dương - Việt Nam, THÍCH TOÀN CHÂU dịch ra Việt văn.

Nay y vào Ngũ Trùng Huyền Nghĩa của Thiên Thai Tông để giải thích Đề Kinh. Gồm có các mục: Thích danh, Hiển thể, Minh tông, Biện dụng, Phán giáo tướng.

## I- THÍCH DANH (giải thích Danh):

Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh, là tên đầu đề của một bộ Kinh này, là cương yếu của mười quyển văn to tát rộng rãi. Như cái áo có cổ, xách cái cổ lên thì bao nhiêu chỉ vải đều ngay ngắn; như lưới có cái giường (cái viền), xách cái giường lên thì các mắt lưới đều trương ra. Yếu nghĩa của toàn Kinh đều thâm hết ở đề, muốn rõ yếu chỉ ở trong Kinh, phải rõ đầu mối chủ yếu của Đề Kinh.

Cái đề này, chính là người kết tập Kinh (Tôn Giả A Nan) vâng lời dạy của Đức Phật ở trong 5 đề, tự chọn lấy mười chín chữ trọng yếu hiệp thành một đề. Ba chữ trước (Đại Phật Đảnh), là lấy từ ba chữ đầu tiên trong đề thứ nhất: "Đại Phật Đảnh Tất Đát Đa Bát Đát Ra Vô Thượng Bảo Ân Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhân". Vì Đức Phật thiết lập Giáo Pháp, cố nhiên là y vào ba chữ lớn lao của Nhất Tâm này; sự thuyết pháp của Đức Phật cũng làm sáng tỏ Tam Quán của Nhất Tâm đây, mà tu nhân chứng quả không pháp nào chẳng phải là chứng cái lý Tam Đức của Nhất Tâm đây. Cho nên ba chữ Đại Phật Đảnh là nơi y cứ, nơi vẻ vang sáng sủa và nơi quy hướng quý nhất để giảng giải kỹ càng về Hiển giáo, Mật giáo và Viên giáo, là điều tối yếu của một bộ kinh; Vạn hạnh nhân đây mà lập, Phật quả do đây mà thành. Cho nên ở trong cái Đề thứ nhất, riêng lấy ba chữ Đại Phật Đảnh. Tám chữ giữa là lấy từ cái Đề thứ ba: "Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu

Nghĩa". Vì Đề này là điều tất yếu cho sự tu nhân chứng quả của một bộ Kinh, cho nên lấy hết không lược bỏ. Tám chữ sau cùng (Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm) là lấy từ tám chữ trong cái Đề thứ năm: "Quán Đảnh Chương Cú Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm". Vì cái Đề này theo Tông Dụng mà lập danh, đầy đủ cả hai lý Hiển Mật, nay lược Mật (lược Quán Đảnh Chương Cú) còn Hiển, cho nên chỉ lấy tám chữ sau. Đến nơi cái Đề thứ hai: "Cứu Hộ Thân Nhân[1], Độ Thoát A Nan Cập Thử Hội Trung Tánh Tỷ Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Tri Hải" chỉ y Dụng mà lập, đã hẹp lại gần; ngài A Nan và nàng Ma Đăng Già chắc chắn có thể được nhiếp vào trong các Bồ Tát, Tâm Bồ Đề nhập Biến Tri, cũng có thể nhiếp vào trong Thủ Lăng Nghiêm. Vì Tâm Bồ Đề là năng nhập, Thủ Lăng Nghiêm là sở nhập, năng với sở không hai, cho nên lược hết không lấy. Cái Đề thứ tư: "Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương, Thập Phương Phật Mẫu Đà Ra Ni Chú", tuy đầy đủ cả Thể Tông Dụng và giảng giải kỹ càng cả hai giáo Hiển Mật, nhưng nghĩa đồng với "Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa", bởi vì Hiển và Mật đồng Thể, Dụng của nó cũng nhất như. Cho nên được lấy Hiển nhiếp Mật, lược cái Đề thứ tư đó đi mà không lấy.

Mười chín chữ: "Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm", khác với các Kinh, cho nên gọi là BIỆT ĐỀ. Một chữ KINH, đồng với các Kinh, cho nên gọi là THÔNG ĐỀ. Biệt danh của các Kinh tuy nhiều, nhưng Cổ Đức phán định, không ra ngoài bảy thứ. Nghĩa là Nhơn, Pháp, Dụng, gồm: TAM ĐƠN, TAM SONG, CỤ TỨC NHẤT (đầy đủ cả ba thì một), như sau:

- 1- ĐƠN NHƠN lập danh, như: Phật thuyết A Di Đà Kinh.
- 2- ĐƠN PHÁP lập danh, như: Niết Bàn Kinh.
- 3- ĐƠN DỤNG lập danh, như: Bảo Tích Kinh.
- 4- NHƠN PHÁP lập danh, như: Văn Thù Bát Nhã Kinh.
- 5- NHƠN DỤNG lập danh, như: Như Lai Sư Tử Hống Kinh.
- 6- PHÁP DỤNG lập danh, như: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.
- 7- NHƠN PHÁP DỤNG lập danh, như: Đại Phương Quảng Đại Phương Tiện Nhất Thừa Thắng Man Sư Tử Hống Kinh.

Ngoài bảy cách đó ra, có khi còn lấy XỬ để lập danh, như: Tượng Đầu Tinh Xá Kinh, Lãng Già Kinh, v.v... Cũng có khi lấy NHƠN SỐ lập danh, như: Thiên Phật Danh Kinh. Có khi lấy SỐ PHÁP lập danh, như: Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Tứ Đế Kinh, Ngũ Uẩn Kinh, Lục Độ Kinh, v.v... Kinh Lãng Nghiêm này thì lấy NHƠN PHÁP lập danh, lược kiêm nơi DỤ (có kiêm một phần DỤ).

NHƠN thì có NHÂN NHƠN, QUẢ NHƠN: Như Lai là Quả Nhơn, Chư Bồ Tát là Nhân Nhơn. PHÁP thì có: TÁNH PHÁP, TU PHÁP, và GIÁO PHÁP, LÝ PHÁP, HẠNH PHÁP, QUẢ PHÁP. Đại Phật Đảnh là Tánh Pháp; Tu Chứng là Tu Pháp; Mật Nhân là Lý Pháp; Liễu Nghĩa là Giáo Pháp; Vạn Hạnh là Hạnh Pháp; Thủ Lãng Nghiêm là Quả Pháp.

Vả lại, lấy Phật Đảnh để dụ cho Tạng Tánh. Cho nên biết Kinh này lấy Nhơn và Pháp lập danh, lược kiêm nơi DỤ.

## **II- HIỂN THỂ:**

THỂ nghĩa là Lý Thể. Kinh này giảng giải về Lý Thể, chính là giảng giải về Như Lai Tạng Tánh. Kinh dạy rằng: "Hết thấy nhân quả, hết thấy thế giới vi trần, nhân nơi tâm mà thành Thể". Lại dạy: "Các tướng huyễn hóa, chính ngay nơi chỗ nó sanh ra, tùy ở đó mà diệt tận, tánh của nó thật là Diệu Giác Minh Thể". Căn cứ vào lời dạy đây có thể biết, Như Lai Tạng Tánh chẳng những là Lý Thể mà Kinh này đã giảng giải kỹ càng, cũng là Bản Thể của tất cả các pháp (tức tất cả sắc tâm sự vật), là Phật tánh mà tất cả mọi người vốn đầy đủ. Đức Phật thuyết Kinh này là cho thấy rõ Lý Thể đó, chú ý ở chỗ là giúp cho con người tự ngộ tự chứng. Hạng lợi căn nhờ đây mà cuồng tâm liền hết; cuồng tâm hết thì Bồ Đề chính ngay đó; Diên đảo Không sanh thì đó là Như Lai, là Chơn Tam Ma Địa (Chánh Định). Những người độn căn, cũng có thể tiệm tu tiệm chứng (lần lượt tu lần lượt chứng), cho đến rốt ráo thành Phật.

## **III- MINH TÔNG:**

Trước đã cho thấy rõ Thể, là ước về Pháp Thân; giờ đây cho thấy rõ Tông, tức chú trọng Bát Nhã. Bát Nhã có ba:

1- Thật Tướng Bát Nhã, tức Pháp Thân.

2- Quán Chiếu Bát Nhã, tức Thật Trí.

3- Văn Tụ Bát Nhã, tức Quyền Trí (phương tiện trí).

Tôn chỉ của Kinh này thuộc Thật Trí, do Thật Trí chẳng phân biệt, nên tương ứng với Lý Thể chẳng sanh diệt, thì gọi là Như Lai. Nếu chỉ tùy phần tương ứng, gọi là Bồ Tát. Các người tu hành mà không biết hai thứ căn bản, tu tập làm loạn, riêng thành thiên ma ngoại đạo, ấy là hoàn toàn không tương ứng. Hàng Thanh Văn Duyên Giác là tương tự tương ứng; do trở lại với tánh trong sáng diệt vọng, dùng tâm không sanh diệt làm cái gốc tu nhân, viên thành quả địa tu chứng, mới gọi là cứu cánh tương ứng (tương ứng rốt ráo). Cho nên tôn chỉ của Kinh này là dùng tâm bất sanh diệt làm cái gốc tu nhân.

#### IV- BIỆN DỤNG:

DỤNG: có chia ra Tông Dụng và Dụng Dụng. Nếu dùng tâm không sanh diệt làm gốc tu nhân, đây là Tông; thì sự đoạn HOẶC chứng CHƠN, viên mãn Bồ Đề, trở về Vô Sở Đắc là Dụng. Kinh này dạy, do ba lớp lần lượt tu Quán, trải qua ngôi vị tiền lên, từ Thập Trụ trở về trước, Dụng ở tại tự hành (chính mình tu hành cho mình, tự lợi); từ Hạnh Vị trở đi, lần lượt phát lợi sanh Diệu Dụng. Như: Đệ Tứ Hạnh "Chúng loại xuất sanh, cùng tốt thời vị lai". Đệ Lục Hạnh: "Thì trong sự đồng nhau hiển hiện ra nhiều sự khác nhau, ở nơi mỗi sự khác nhau đó, thấy đều thấy đồng nhau". Đệ Thất Hạnh: "Hiện sự vật, hiện cảnh giới, chẳng có cái gì ngại nhau". Đệ Thập Hạnh: "Đây là các Bồ Tát đầy đủ Thần thông, hoàn thành Phật sự rồi, bấy giờ bản thân các Ngài tinh sạch hoàn toàn, đã xa lìa các hoạn nạn từ kiếp nào để lại". Thập Hạnh còn vậy, huống gì Thập Hồi Hương, Thập Địa? Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: Bồ Tát hàng Sơ Địa đủ khả năng phân thân ở khắp một trăm cõi Phật (tức 100 cái Tam Thiên Đại Thiên thế giới) để làm Phật sự. Từ Đệ Nhị Địa trở lên, Địa sau luôn vượt thắng Địa trước gấp mười lần. Cho đến khi đạt tới bậc Diệu Giác rốt ráo (Phật địa), thì Bồ Tát từ Thập Hồi Hương, Thập Địa, đến Diệu Giác đều gọi là Tông Dụng (Diệu Dụng của toàn thể Chơn Tâm Trí Giác). Sau khi thành Phật, từ nơi Thể (Toàn Giác) khởi Dụng, rộng lợi quần sanh là Dụng; mỗi hội thuyết pháp, quý Ngài đều khiến cho người nghe chuyên mê thành Ngộ, chuyên phạm vào Thánh, đây là Dụng Dụng.

Kinh này gộp cả Tứ Khoa Thất Đại đều Tạng Tánh, Ngài A Nan và Đại Chúng, kiến giải mở lớn trọn vẹn: "Ngộ được thể gian, bao nhiêu sự vật, đều là Bồ Đề, đều là Nguyên Tâm Diệu Minh". Lại, sau khi Bồ Tát Văn Thù thuyết Kệ Viên Thông thì cả Đại Chúng trong Pháp hội xa lìa trần cấu, đắc Pháp nhãn tịnh, đều là Dụng Dụng. Mà trong Dụng Dụng có Hiền có Mật. Đại Chúng trong Pháp hội đắc Pháp nhãn tịnh, là Hiền Dụng; Đức Phật thuyết Thần Chú: "Chỉ định Bồ Tát Văn Thù đem Thần Chú đến chỗ A Nan mắc nạn để cứu hộ, dắt A Nan và nàng Ma Đăng Già trở về chỗ Phật". Đây là Mật Dụng.

## V- PHÁN GIÁO TƯƠNG:

Cổ Đức bảo rằng: "Giảng giải kỹ càng về Lý để giáo hóa tha nhân, gọi đó là GIÁO". Nay gọi rằng: Phương tiện lợi sanh của Phật, khéo tùy nghi giáo hóa người khác, gọi đó là GIÁO. Trí Giả Đại Sư triều nhà Tùy tu Pháp Hoa Tam Muội, thâm nhập Thiền Định, đích thân thấy một hội Linh Sơn rõ ràng còn đó chưa tan. Sau khi xuất Định Ngài thuyết pháp biện tài vô ngại, đem các thời thuyết giáo trong suốt một đời của Đức Phật phán làm Năm Thời Tám Giáo.

## NGŨ THỜI:

Lúc Đức Phật mới thành Đạo, mười phương Bồ Tát đều vân tập đến chỗ Phật, Đức Phật vì các hàng đồng hành Đại Sĩ (Đại Bồ Tát) trong Nhân địa mà thuyết về Nhất Chơn Pháp Giới, thật tướng vô tướng, gọi đó là thời Hoa Nghiêm.

Hoa Nghiêm đại giáo thuyết giải lý sâu mâu, hàng Thanh Văn tại tòa, có tai mà chẳng nghe được pháp viên đốn, có mắt mà chẳng thấy được Thân Xá Na, Đức Phật thương xót họ, Ngài Ấn cái thân Thắng Diệu (Pháp Thân Xá Na), hiện tướng Tỷ Kheo, vì hàng độn căn, chuyển Pháp luân Sanh Diệt Tứ Đế, thuyết bốn bộ A Hàm tiểu Giáo, gọi là thời A Hàm.

Do Đức Phật thấy hạng Thanh Văn độn căn y Pháp tu hành, được tiểu quả tự cho là đủ, chấp giữ tiểu quả không còn tiến tới trước, cho nên Phật mượn Đại Sĩ Tịnh Danh (Duy Ma Cát), chê sự tu thiên lệch của họ, xich bác tiểu quả của họ, tán thán Đại Thừa khen ngợi Viên Giáo, khiến cho họ hổ thẹn tiểu quả của mình, ngưỡng mộ Đại Thừa, đó gọi là thời Phương Đẳng.



Những hàng Thanh Văn tiểu quả, mặc dù âm thầm phát tâm Đại Thừa, bỏ Tiểu hướng Đại, vẫn còn pháp chấp (chấp sắc, thọ, tướng, hành, thức là thật), cho nên Đức Phật vì họ mà thuyết Bát Nhã, cho thấy rõ các pháp không, giúp họ rửa chướng trừ chấp, gọi đó là thời Bát Nhã.

Sau cùng ở trên hội Pháp Hoa, Đức Phật khai Quyền hiển Thật, khiến gộp cả Ba Thừa quy về Nhất Thật, thọ ký khắp cả chúng hội; ở trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật lại nói rộng về Phật Tánh thường trú, tất cả chúng sanh đều có thể làm Phật, ấy gọi là thời Pháp Hoa Niết Bàn.

Kinh này vì Ngài A Nan hỏi tiểu hướng đại mà Đức Phật thuyết, cho nên chẳng phải là thời Hoa Nghiêm. A Hàm giảng giải về Sanh Diệt Tứ Đế, nói về duyên sanh tánh KHÔNG; Kinh Lăng Nghiêm này giảng giải về Vô Tác Tứ Đế, cho thấy rõ vạn pháp duy tâm, Tứ khoa Thất đại đều là Tạng tánh, cho nên cũng chẳng phải thời A Hàm. Bát Nhã nói về các pháp KHÔNG; Kinh này nói rõ lia tất cả tướng, tức tất cả pháp, cho nên chẳng phải Bát Nhã. Kinh Pháp Hoa nói: "Trong mười phương cõi Phật, chỉ có Pháp Nhất Thừa, không hai cũng không ba". Mặc dù Kinh này nói: Nhị Thừa trái xa Viên giáo Thông giáo, trái thành Niết Bàn, nhưng Kinh này chưa phé Quyền (chưa bỏ Quyền thừa), cho nên chẳng phải thời Pháp Hoa. Kinh này không thâm vào trong tứ thời giáo đó, nên quy vào thời Phương Đẳng. Kinh dạy rằng: "Các Ông Thanh Văn trí hạn hẹp yếu kém không nhận biết, không thông đạt được Thật tướng thanh tịnh". Lại nói rằng: "Nhu Ta vạch ra chỉ cho Ông thấy: Hải Ấn (nó) phát quang; Ông tạm móng tâm thì, trần lao liền khởi. Do không cần cầu đạo Giác Ngộ vô thượng, ái niệm Tiểu Thừa, được tiểu quả cho là đủ". Đó đều là những lời chê sự thiên lệch bác quả Tiểu Thừa, tán thán Đại Thừa khen ngợi Viên Giáo.

## **BÁT GIÁO:**

Bát Giáo (tám Giáo) là Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định, Tạng, Thông, Biệt, Viên. Đốn, Tiệm, Bí Mật và Bất Định là Hóa Nghi Tứ Giáo (bốn Giáo cho sự hóa độ thích hợp căn cơ chúng sanh). Tạng, Thông, Biệt, Viên là Hóa Pháp Tứ Giáo (bốn Giáo cho phương thức hóa độ chúng sanh).

### ***1- Đốn Giáo:***

Trong Đốn Giáo có chia ra các Giáo Bộ và Giáo Tướng: nghĩa là Đại Giáo Hoa Nghiêm Liễu Nghĩa, khiến cho các Bồ Tát hiểu ngay chứng ngay, là Đốn Giáo Bộ; tu hành không lập cấp bậc, một khi trí giác vượt thoát là chứng nhập ngay. Mặc dù tiểu thừa, cũng có thể mới tu Sơ Quả mà liền chứng Quả thứ tư, không cần phải trải qua Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả rồi mới tới Tứ Quả, ấy là Đốn Giáo Tướng (Tướng Đốn Giáo).

## ***2- Tiệm Giáo:***

Cũng có sự khác nhau của Giáo Bộ và Giáo Tướng:

- Nếu lấy A Hàm làm Tiệm Sơ, Phương Đẳng làm Tiệm Trung, Bát Nhã làm Tiệm Hậu, giảng giải nghĩa do từ cạn vào sâu, như lên núi cao, như vào biển cả, từ thấp lên cao, từ cạn đến sâu, gọi là Tiệm Giáo Bộ.

- Nếu tu hành lần lượt theo thứ bậc, trải qua Thập Trú, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, theo thứ lớp của từng ngôi vị đó mà tiến sâu vào, gọi là Tiệm Giáo Tướng.

## ***3- Bí Mật Giáo:***

Cũng có chia ra Bộ và Giáo: Tất cả Đà Ra Ni Chú, là Bí Mật Bộ; Đồng ở trước Phật nghe Pháp, do nơi căn tánh chẳng đồng, được lợi ích khác nhau, đều không biết sự được lợi ích của nhau, gọi là Bí Mật Giáo.

## ***4- Bất Định Giáo:***

Được lợi ích tuy khác nhau, nhưng người này người kia cùng biết cái sự lợi ích của nhau, gọi là Bất Định Giáo. Hoặc là Đốn Giáo, hoặc là Tiệm Giáo, hoặc là Bí Mật Giáo, hoặc Bất Định Giáo, đều không có Thể và Dụng, chỉ có Hóa Nghi thôi, gọi là Hóa Nghi Tứ Giáo.

## ***5- Tạng Giáo:***

Lấy A Hàm làm Kinh Tạng, lấy Tỳ Ni làm Luật Tạng, lấy A Tỳ Đàm (A Tỳ Đạt Ma Cu Xá Luận) làm Luận Tạng. Trình bày giảng giải kỹ về lý Sanh

Diệt Tứ Đế: Gọi rằng, Đây là KHỔ, có cái tánh bức bách (ép ngặt); Đây là TẬP, có cái tánh chiêu cảm (CHIÊU là tự rước lấy, tự gây việc cho mình; CẢM là cảm nhận, tự cảm nhận, tự biết và dám nhận); Đây là DIỆT, có cái tánh khả Chứng; Đây là ĐẠO, có cái tánh khả Tu (có thể tu được). Ấy là có KHỔ và TẬP có thể ĐOẠN, có ĐẠO có thể TU, có NIẾT BÀN có thể CHỨNG. Tất nhiên phải do sự tu hành Đạo Pháp, diệt trừ hai đế KHỔ TẬP của thế gian, mà sanh khởi những pháp Niết Bàn Tịch Diệt của Xuất thế gian, gọi đó là Sanh Diệt Tứ Đế.

Mục đích chính là giáo hóa hàng Nhị Thừa, mà có kèm thêm giáo hóa Bồ Tát; tam nhơn (ba hạng người: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) đồng hành, sự chứng quả đều khác nhau, đó gọi là Tạng Giáo.

### **6- Thông Giáo:**

Có hai nghĩa:

a- Chỉ cho hàng Lợi Căn, sau Thông Giáo thì tiến tới Biệt Giáo và Viên Giáo; Hàng Độn căn trước Thông Giáo là Tạng Giáo.

b- Chỉ cho CỘNG BÁT NHÃ và BÁT CỘNG BÁT NHÃ, thông cả hành nhơn của Tam Thừa, trình bày giảng giải kỹ về lý Vô Sanh Tứ Đế: Gọi rằng, các pháp duyên sanh, chính ngay nơi Thễ của nó là KHÔNG; đã không có tướng bức bách của khổ, cũng không có tướng hoặc nghiệp của tập, các pháp Ngũ Âm vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt; mặc dù nói rằng tu hành đạo nghiệp, nhưng NĂNG TU và SỞ TU đồng nhất Chơn Không, vốn không sanh diệt, gọi đó là Vô Sanh Tứ Đế.

Mục đích chính là giáo hóa Bồ Tát, mà có kèm thêm giáo hóa hàng Nhị Thừa, tam nhơn đồng hành, cùng chứng lý KHÔNG, gọi là Thông Giáo. Tóm lại, Thông Giáo là Giáo Pháp đó cả Ba Thừa đồng tu chứng chung, nghĩa là đồng tu Pháp Quán KHÔNG và cùng chứng Lý KHÔNG.

### **7- Biệt Giáo:**

GIÁO, LÝ, TRÍ, ĐOẠN, HẠNH, VI, NHÂN, QUẢ của Biệt Giáo, đã khác với Tạng Giáo và Thông Giáo, cũng khác với Viên Giáo, trình bày giảng

giải về lý Vô Lượng Tứ Đế. Gọi rằng, KHỔ có vô lượng, vì hai thứ sanh tử không đồng nhau; TẬP có vô lượng, vì ngũ trú phiền não[2] không đồng nhau; DIỆT có vô lượng, vì các Ba La Mật không đồng nhau; ĐẠO có vô lượng, vì hằng sa Phật Pháp không đồng nhau; gọi đó là Vô Lượng Tứ Đế.

Thuần (chỉ toàn) giáo hóa Bồ Tát, không kiêm Nhị Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác). Hành như Biệt Giáo, tu thứ đệ Tam Quán, trước hết quán: Nhân Duyên tức KHÔNG, chứng lý Chơn Đế; thứ đến quán: Nhân Duyên tức GIẢ, chứng lý Tục Đế; sau đó quán: Nhân Duyên tức TRUNG, chứng lý Trung Đạo. Ba Đế tách rời này thứ lớp tu chứng, Trung Đạo chẳng đủ các pháp, Phật tánh siêu xuất (vượt ra khỏi) Nhị biên, cho nên gọi là ĐẢN TRUNG (chỉ Trung Đạo thôi).

### **8- Viên Giáo:**

Viên Giáo trình bày giảng giải kỹ về lý Pháp Giới viên dung, vì SỰ LÝ tương tức (chính là nhau: SỰ PHÁP GIỚI chính là LÝ PHÁP GIỚI, và ngược lại), vì các pháp ngũ ấm không pháp nào chẳng phải là Tạng Tánh, cho nên không có cái KHỔ nào để có thể xả nữa; trần lao vọng tưởng, bôn lai thanh tịnh (vốn thanh tịnh từ nào đến giờ), cho nên không có cái TẬP nào để có thể đoạn nữa; mỗi sắc mỗi hương không thứ nào chẳng phải là TRUNG ĐẠO, cho nên không có cái ĐẠO nào để có thể tu nữa; Phiền não tức Bồ Đề, sanh tử tức Niết Bàn, cho nên không có cái DIỆT nào để có thể chứng nữa; gọi đó là Vô Tác Tứ Đế. Chỉ giáo hóa hàng Bồ Tát lợi căn, hiển bày trọn vẹn lý Tam Đế, viên tu viên chứng, gọi là Viên Giáo.

Ba thứ trước (Tạng, Thông và Biệt Giáo) đều là Quyền (tạm phương tiện), chỉ thứ này (Viên Giáo) thuộc về Thật, chung lại gọi là Hóa Pháp Tứ Giáo.

Kinh này ở trong Hóa Nghi Tứ Giáo, cũng là ĐỐN, cũng là TIỆM, cũng BÍ MẬT, cũng BẤT ĐỊNH. Vì hàng đốn tu đốn chứng kia, một khi vượt thoát là nhập ngay (lý Kinh này), cho nên Kinh này thuộc Đốn giáo. Vì ba cấp lần lượt theo thứ lớp, trải qua từng ngôi vị tu chứng, là thuộc Tiệm giáo. Đạo tràng thần chú, là Mật giáo. Pháp hội Đại Chúng, đạt được Pháp nhãn tịnh; riêng tánh Tỷ Kheo Ni, chỉ độc nhất chứng A La Hán Đạo thôi, là Bất Định Giáo. Ở trong Hóa Pháp Tứ Giáo, hàng Định Tánh Thanh Văn là Tạng Giáo; Ngài Hương Nghiêm Ca Diếp v.v... là Thông Giáo; Ngài Nguyệt Quang Di Lặc v.v... là Biệt Giáo; Giáo, Lý, Hạnh, Quả mà Kinh này trình bày giảng giải, không một thứ nào chẳng phải là Viên Giáo. Cho nên biết Kinh này đây

đủ Hóa Nghi Tứ Giáo, mà ở trong Hóa Pháp Tứ Giáo, Kinh này đúng là thuộc Viên Giáo, gồm nhiếp cả Tạng, Thông và Biệt Giáo.

(Tóm lại, Hóa Nghi Tứ Giáo là Đốn Giáo, Tiệm Giáo, Bí Mật Giáo và Bất Định Giáo. Hóa Pháp Tứ Giáo là Tạng Giáo, Thông Giáo, Biệt Giáo và Viên Giáo (bốn Giáo của phương pháp hóa độ chúng sanh).

Giờ đây giải thích ĐỀ RIÊNG của Kinh này, có thể chia làm ba: Trước hết giải thích ba chữ ĐẠI PHẬT ĐẢNH, thứ đến giải thích tám chữ NHƯ LAI MẬT NHÂN TU CHÚNG LIỄU NGHĨA, sau cùng giải thích tám chữ CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM.

## **ĐẠI PHẬT ĐẢNH**

Có thể ước theo Tâm Pháp, Phật Pháp và Chúng Sanh Pháp mà phân biệt giải thích Đại Phật Đảnh như sau:

### ***A- Ước theo (nhằm theo) TÂM PHÁP giải thích ba chữ ĐẠI PHẬT ĐẢNH:***

#### **j Giải thích chữ ĐẠI:**

ĐẠI, nghĩa là Chơn Tâm vốn đầy đủ của con người ta, Thể, Tướng, Dụng (của Chơn Tâm) không thứ nào chẳng đại (lớn). Kinh nói rằng: "Tất cả nhân quả, thế giới vi trần, nhân nơi tâm mà thành Thể" (tức là tất cả nhân quả, tất cả thế giới và vi trần nhân nơi Chơn Tâm mà được hình thành) là Thể Đại; tâm tánh vô hình, thanh tịnh bản nhiên, biến khắp pháp giới, là Tướng Đại; Pháp thế gian và pháp xuất thế gian, mười cõi Thánh phàm, đều tùy tâm ứng lượng, theo nghiệp phát hiện là Dụng Đại.

Nếu y theo nghĩa của Kinh, chữ ĐẠI có mười hai nghĩa:

1- Lý Đại: nghĩa là chúng sanh vốn sẵn đủ Chơn Như Lý Thể, trải khắp không gian suốt cả thời gian, gọi đó là Đại. Trong Kinh Đức Phật dạy ngài A Nan rằng: "Chơn Tâm Giác Tánh quý báu của Ông với tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, mỗi mỗi đều đầy đủ trọn vẹn".

2- Giải Đại: Trong Kinh ngài A Nan và Đại Chúng sau khi Ngô mới biết: "Tất cả thế gian với bao nhiêu sự vật, đều chính là Bồ Đề Diệu Minh Nguyên Tâm". Ngài A Nan và Đại Chúng lại tự biết rõ ràng rằng: "Chúng đạt được cái tâm vốn màu nhiệm (thì) thường trú bất diệt"; và lại thấy rõ ràng: "Chẳng cần phải trải qua vô số kiếp mới chúng đạt Pháp Thân", đó đều là Giải Đại.

3- Trí Đại: Y cứ vào GIẢI (hiểu, thấu hiểu) mà khởi HẠNH, dùng Trí Như Như, chiếu Lý Như Như, nhất như chứ không có hai như. Trong Kinh Đức Phật dạy rằng: "Ta dùng Diệu Minh (tâm tánh sáng màu), bất diệt bất sanh, hợp với Như Lai Tạng; mà Như Lai Tạng thì chỉ có Giác tánh màu sáng, chiếu trọn cả Pháp Giới" (chiếu trọn cả mười phương thế giới). Ấy là Trí Đại.

4- Hạnh Đại: Dùng Trí Như Như chiếu Lý Như Như, xứng Lý khởi Hạnh, trong mỗi một Hạnh đầy đủ vô lượng Hạnh. Như trong Kinh Đức Phật dạy rằng: "Có Tam Ma Đề (Chánh Định), gọi là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương Cụ Túc Vạn Hạnh". Ấy là Hạnh Đại. Hạnh này cũng gọi là Pháp Giới Hạnh, Phổ Hiền Hạnh, hoặc Như Lai Hạnh, cũng chính là chỗ mà Kinh Niết Bàn nói rằng: "Có một Hạnh gọi là Như Lai Hạnh".

5- Chứng Đại: HẠNH thành đúng hợp với LÝ gọi đó là CHỨNG. Trong Kinh này nói: "Lớp lớp như vậy, riêng mỗi một lớp lại chồng chất lên mười hai lớp, mới tận Diệu Giác, thành Vô Thượng Đạo". Lại nói: "Viên Mãn Bồ Đề là trở về tâm Vô Sở Đắc (trở về với tâm trí vốn sẵn Giác Ngô trọn vẹn, Trí Đức trọn vẹn đâu phải ngoài mình xưa không nay có, mà gọi là ĐƯỢC?). Đó đều là Chứng Đại.

6- Trú Đại: Chứng Đạo Vô Thượng, An trú Ba Đức, tự ngã thọ dụng, Thường Lạc Ngã Tĩnh, gọi là Trú Đại. Kinh dạy rằng: "Mười phương Như Lai và Chư Bồ Tát tự trú ở trong Tam Ma Địa của các Ngài". Khéo hay trú ở trong Tam Ma Địa Tự Thọ Dụng, gọi là Trú Đại.

7- Cảm Ứng Đại: Đức Phật ở trong Thường Tịch Quang, luôn luôn soi rọi Pháp Giới, có cơ cảm thì Ngài ứng hiện, không cơ cảm thì chẳng thông; đáng dùng thân nào để độ thoát được chúng sanh có cơ cảm, thì Ngài liền hiện thân ấy mà vì chúng sanh đó để thuyết pháp. Ấy là Cảm Ứng Đại.

8- Thần Thông Đại: Mỗi khi Đức Phật sắp thuyết pháp, Ngài hiện điềm tốt lành để nhóm chúng. Lúc Đức Phật sắp thuyết Kinh này, từ trên khuôn mặt

của Ngài phóng các luồng hào quang, những tia hào quang đó sáng rực như hàng trăm hàng ngàn mặt trời, như vậy mười phương thế giới nhiều như vi trần, trong một lúc khai hiện ra hết; oai thần của Đức Phật khiến cho các thế giới hiệp thành một thế giới, các vị Đại Bồ Tát trong thế giới đó chấp tay cung kính nghe Phật thuyết pháp, ấy là Thần Thông Đại.

9- Từ Bi Đại: Ba nghiệp thanh tịnh của Phật: Thân luân hiện Thần thông, Khẩu luân thuyết pháp, Ý luân soi xét căn cơ, bình đẳng cứu khổ ban vui (Nhỏ bứt đau khổ giúp cho điều an vui), như Bồ Tát Quan Âm, trên hợp với Bốn Giác Diệu Tâm của mười phương chư Phật, đồng một từ lực với các Đức Như Lai, gọi là Từ Bi Đại.

10- Thuyết Pháp Đại: Đức Phật dùng Tứ Biện[3] Bát Âm diễn thuyết Diệu Pháp, như Kinh nói: "Tiên Âm Ca Lãng, khắp mười phương cõi", đó gọi là Thuyết Pháp Đại.

11- Lợi Ích Đại: "Đức Phật dùng một âm thanh diễn thuyết Chánh Pháp, chúng sanh tùy loại đều được hiểu". Căn cơ lớn thì đạt được lợi ích lớn, căn cơ nhỏ thì được lợi ích nhỏ; với kẻ chưa tin khiến cho tin, với người đã tin khiến cho đức tin tăng trưởng. Như trong Kinh dạy: "Khắp tất cả đều đạt được Kim Cang Tam Muội". Ấy là Lợi Ích Đại.

12- Quyến Thuộc Đại: Nhờ sự nghe Pháp được lợi ích, mà phát nguyện thường theo Phật tu học, như một ngàn hai trăm vị A La hán, với hằng hà sa số các Bồ Tát đều tập trung đến Đạo tràng, gọi là Quyến Thuộc Đại.

Trong mười hai thứ Đại đó, sáu thứ trước thuộc về cảnh Tự Thọ Dụng, sáu thứ sau thuộc về Tha Thọ Dụng. Hoặc tự hoặc tha, không thứ nào chẳng rộng lớn vô biên, không thể hạn lượng, cho nên y vào Tâm Pháp gọi là ĐẠI.

## **j Giải thích chữ PHẬT:**

Phạn ngữ Phật Đà (Buddha), Phật Đà Da (Buddhaya), Trung Hoa dịch là Giác Giả (Đấng Giác Ngộ). GIÁC có Bốn Giác, Thi Giác và Cứu Cảnh Giác. Đức Phật Ca Diếp dạy rằng: "Tâm Thanh Tịnh của tất cả chúng sanh, từ gốc vốn không sanh tức không thể diệt". Kinh này cũng nói: "Bốn Giác nhiệm màu sáng sạch, tâm thể giác tánh trọn vẹn của mười phương thế giới,

mười hai loại sanh, với mười phương chư Phật, không hai, không khác". Ấy gọi là BỔN GIÁC.

Chúng sanh tuy đầy đủ Phật Tánh (BỔN GIÁC) nhưng bởi mê mắt đã lâu, hoàn toàn không biết. Nay nghe Phật nói: "Tâm tánh linh diệu trong sáng tinh anh này mới thật là Chơn tánh của Ông". Ngài A Nan và Chúng hội mới biết: "Chơn tâm Giác tánh quý báu của ta với Như Lai không có hai sự viên mãn". Cái biết ấy gọi là Thi Giác, cũng tức là Danh Tự Giác. Y cứ theo LÝ khởi HẠNH niệm niệm quán chiếu (quán chiếu liên tục), phiền não không khởi, gọi là Quán Hạnh Giác. Giác càng lâu công càng sâu, phần vô minh phiền não thô được đoạn trừ trước, gọi là Tương Tợ Giác. Do sự gia công này, vô minh phiền não vi tế được đoạn trừ từng phần, chứng từng phần Pháp thân, gọi là Tùy Phần Giác, cũng gọi là Phần Chứng Giác. Từ Danh Tự Giác đến Phần Chứng Giác, đều thuộc Thi Giác. Lại do Phần Chứng Giác, bằng Vô Công Dụng Đạo[4], tâm tâm chảy rót vào biển Tát Bà Nhã (Nhất Thiết Trí), thường quán Niết Bàn hành đạo, đoạn trừ một phẩm SANH TUỔNG VÔ MINH cuối cùng, viên mãn đạo quả BỒ ĐỀ, trở về Thể tánh VÔ SỞ ĐẮC, gọi là Cứu Cánh Giác.

Bổn Giác tức Pháp Thân Đức; Thi Giác thuộc Bát Nhã Đức; Cứu Cánh Giác là Giải Thoát Đức. Ba Đức đó không lìa Nhất Tâm, Nhất Tâm trọn đủ Ba Đức.

### **j Giải thích chữ ĐẢNH:**

ĐẢNH ở đây là chỉ cho Vô Kiến Đảnh Tướng giữa tướng Nhục Kê của Phật, là một trong ba mươi hai tướng. Lúc Đức Phật mới sanh, Thần Lam Ni Lâm vì sự mong cầu của Nhũ mẫu Phật, bồng lên quan sát kỹ, không thấy Vô Kiến Đảnh Tướng đó; và sau khi thành Đạo, Đức Phật du lịch qua nước Ba La Nại, Bồ Tát Ứng Trì Phương Đông, muốn thấy cho tận cùng đảnh tướng của Đức Phật, bèn dùng thần thông đi lên trải qua hàng sa cõi Phật, cuối cùng vẫn không thấy được, cho nên gọi là Vô Kiến Đảnh Tướng.

Nay ước theo Tâm Pháp để giải thích thì ĐẢNH có ba nghĩa:

a) Nghĩa Tối Tôn Vô Thượng, dụ cho tâm tánh vô thượng. Đức Phật chứng tâm tánh này, làm bậc Pháp Vương Vô Thượng; chúng sanh y vào tâm tánh vô thượng này mà tu chứng, gọi là Đệ Nhất Bát Nhã.



b) Nghĩa Bất Khả Kiến, dụ cho tâm chúng sanh,

tuy là linh thiêng sáng soi tỏ rõ, nhưng tìm hình tướng tâm đó, rõ ràng không thể được. Kinh Kim Cang nói: "Tìm tâm ba đời, tâm chẳng có". Luận Khởi Tín nói: "Tìm tâm khắp mười phương, tâm cũng không". Đức Đệ Nhị Tổ Huệ Khả sau một hồi quán sát tìm tâm, trả lời với Đức Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: "Con đã tìm tâm rõ ràng không thể tìm được". Kinh này, Đức Phật bày phen phá vọng chấp của Ngài A Nan, Ngài A Nan không thể tìm được tâm mình ở đâu; Đức Phật mười phen chỉ bày tánh thấy, Ngài A Nan không thể thấy được tánh thấy. Kinh dạy rằng: "Nếu tánh thấy là vật, thì Ông cũng có thể thấy được cái tánh thấy của tôi; nếu Ông đồng thấy được tánh thấy của tôi, gọi là thấy tôi; lúc tôi không thấy, tại sao Ông không thấy được cái chỗ không thấy của tôi?" (Nhược kiến thị vật, tắc nữ diệc khả kiến ngô chi kiến; Nhược đồng kiến giả, danh vi kiến ngô; Ngô bất kiến thời, hà bất kiến ngô, bất kiến chi địa).

c) Nghĩa Phóng Quang Hiện Hóa, Kinh này cho thấy, trên danh Đức Phật phóng hào quang, hào quang đó hóa hiện ra hoa sen, hoa sen đó lại hiện ra vị Hóa Phật tuyên thuyết Thần Chú, chính là cho thấy diệu dụng của tâm tánh không thể nghĩ bàn.

Bát Nhã là mẹ chư Phật, đây là nghĩa Tối Tôn. Pháp Thân vô tướng, là nghĩa Bất Khả Kiến (không thể thấy); Diệu Dụng Giải Thoát, là nghĩa Phóng Quang Hiện Hóa. Thật ra thì, chẳng lẽ chỉ một mình Bát Nhã là Tối Tôn, Pháp Thân, Giải Thoát cũng đều tối tôn; đâu chỉ một mình Pháp Thân là bất khả kiến, Bát Nhã, Giải Thoát, mấy ai đã từng khả kiến? Đâu chỉ một mình Đại Dụng Giải Thoát là phóng quang ứng hóa; Pháp Thân, Bát Nhã đều có thể ứng hóa. Trong ba Đức, lại đầy đủ ba Đức, màu nhiệm khó nghĩ. Như là không thể thấy Vô Kiến Đánh tướng của Phật, cho nên mới ước theo Tâm Pháp để giải thích ba nghĩa của "Đánh", tức là chúng sanh vốn đủ Nhất tâm Tam đức.

Mỗi mỗi chỗ trong Kinh này đều chỉ bày cho thấy tâm tánh chúng sanh đầy đủ nghĩa Đại Phật Đánh. Kinh dạy rằng: "Thì biết tâm Ông vốn là nhiệm màu sáng sạch". Tâm tánh biến khắp mọi không gian, mọi sự vật, mọi cảnh giới, suốt cả mọi thời gian (Tâm tánh thụ cùng hoành biến), bao gồm tất cả, cho nên gọi là Bản Diệu (vốn màu nhiệm), tức là nghĩa chữ "ĐAI". Tâm tánh linh sáng giác soi, rõ ràng thường biết, cho nên gọi là Bản Minh, tức là nghĩa chữ "PHẬT"; tâm tánh vốn đã thanh tịnh vậy, vốn không một vật, cho nên gọi là Bản Tịnh, tức là nghĩa chữ "ĐÁNH". Lại trong Kinh nói rằng:

"Diệu Tánh viên minh lia các danh tướng, xưa nay không có thể giới chúng sanh". Diệu Tánh tức là nghĩa chữ "ĐẠI"; Viên Minh (tròn sáng) tức là nghĩa chữ "PHẬT"; lia các danh tướng, tức là nghĩa chữ "ĐÁNH". Cho nên biết tâm pháp chúng sanh, nguyên là nghĩa "ĐẠI PHẬT ĐÁNH".

***B- Ước theo PHẬT PHÁP để giải thích ba chữ ĐẠI PHẬT ĐÁNH, có bốn nghĩa:***

**1- Ước theo SỰ (nhằm theo SỰ):**

SỰ nghĩa là những hiện tượng có hình tướng, có sanh diệt, có thi chung (tức có khởi đầu và có kết thúc). Trong Kinh nói: "Lúc bảy giờ trên đánh Đức Thế Tôn phóng ra trăm báu, vô lượng hào quang, trong hào quang sanh ra hoa sen báu ngàn cánh, có vị Phật Hóa Thân ngồi kết già trên hoa sen đó tuyên thuyết Thần Chú". Đây chính là Đại Phật Đánh của sự tướng. Đức Phật nhân vì chúng sanh không biết Phật Tánh vốn tự đầy đủ, chẳng mượn tu mà thành, cho nên Ngài phóng quang hóa ra vị Phật rồi vị Phật được hóa ra đó tuyên thuyết Thần Chú, dùng mỗi mỗi sự tướng, hiển bày Pháp Thân thiên nhiên, chúng sanh và Phật đồng Thể, chẳng mượn tu chúng mà có.

**2- Ước theo LÝ:**

LÝ là Thanh Tịnh Pháp Thân mà Phật đã chứng. Pháp Thân đó trong lặng sáng suốt (trạm nhiên) biến khắp mọi nơi, gọi là ĐẠI; Trí Bát Nhã năng chứng Pháp Thân chiếu suốt tất cả thời gian, tất cả mọi nơi chốn, gọi là PHẬT; Pháp Giải Thoát sở chứng, gọi là ĐÁNH. Kinh này có câu rằng: "Tịnh cực quang thông đạt, tịch chiếu hàm hư không" (tâm trí sạch trong tốt cùng thì sáng soi thông suốt, Tịch và Chiếu bao trùm cả hư không). Bao trùm cả hư không gọi là ĐẠI; vừa Tịch vừa Chiếu gọi là PHẬT; sạch trong tốt cùng tức là ĐÁNH. Kinh này lại nói: "Ta dùng Diệu Minh bất sanh bất diệt, hợp với Như Lai Tạng; mà Như Lai Tạng, chỉ là Diệu Giác Minh, chiếu trọn khắp cả pháp giới, thế nên ở trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một". Nhiệm màu sáng soi chiếu trọn khắp hết, tức là Bát Nhã Đức. Pháp Giới bị chiếu, tức là Pháp Thân Đức; một là vô lượng, vô lượng là một, tức là Giải Thoát Đức. Cho nên căn cứ theo lý mà nói thì, Đại Phật Đánh tức là Phật tự chứng Ba Đức.

### **3- Ước theo PHÁP:**

PHÁP nói ở đây là Tự Thọ Dụng Tam Muội của Phật. Kinh nói: "Có Tam Ma Đề, tên là Đại Phật Đảnh, Thủ Lăng Nghiêm Vương, đầy đủ vạn hạnh, mười phương các Đức Như Lai từ nơi một cửa này mà vượt ra, đi trên con đường Diệu Trang Nghiêm". Lại nữa, Pháp này cũng có tên là "Phật Mẫu Chơn Tam Muội", tức là nghĩa chữ ĐẠI; cũng có tên là "Diệu Liên Hoa Kim Cang Vương Bảo Giác", tức là nghĩa chữ PHẬT; cũng có tên là "Tối Thượng Đệ Nhất Nghĩa", tức là nghĩa chữ ĐẢNH.

### **4- Ước theo DỤ:**

Lấy Ba Đức mà Phật đã chứng, để ví dụ cho Phật tánh mà chúng sanh vốn đầy đủ. Phật tánh đó không thể dùng TUỔNG để thấy, vì Phật tánh đó lia tất cả vậy; không thể dùng VÔ TUỔNG để thấy, vì Phật tánh đó một tức tất cả vậy; không thể dùng CŨNG HỮU TUỔNG CŨNG VÔ TUỔNG để thấy, vì Phật tánh đó Lia Tức Lia Phi vậy; không thể dùng PHI HỮU TUỔNG PHI VÔ TUỔNG để thấy, vì Phật tánh đó THỊ TỨC PHI TỨC vậy (Chính đó mà không phải Chính đó). Do đó có thể biết, chúng sanh vốn đầy đủ Phật tánh, Phật tánh đó lia tứ cú (bốn câu), bật dứt trăm lỗi. Phật tánh thanh tịnh bản nhiên là nghĩa ĐẠI, linh thiêng soi rọi không mê muội là nghĩa PHẬT; Phật tánh đó vừa ngăn chặn các lỗi quấy vừa soi rọi các pháp, cùng một lúc vừa ngăn chặn vừa soi rọi. Nói không thể thấy được Phật tánh để ví dụ cho sự không thấy ĐẢNH của Phật, lại năng lực phóng quang hóa ra Phật là nghĩa ĐẢNH.

### ***C- Ước theo CHÚNG SANH PHÁP để giải thích ĐẠI PHẬT ĐẢNH:***

Chúng sanh pháp tuy nhiều, nhưng không ra ngoài hai pháp SẮC, TÂM. SẮC nghĩa là năm đại: ĐỊA, THỦY, HỎA, PHONG, KHÔNG; TÂM nghĩa là hai đại: CĂN, THỨC; Tướng của bảy đại tuy khác nhau mà Thể đồng nhất tạng tánh. Kinh nói rằng: "Khác nhau không thể biết nhau, vì là pháp sanh diệt khứ lai, nhưng sanh diệt khứ lai cũng từ gốc Như Lai Tạng, Diệu Minh thường trú, bất động tròn đầy cùng khắp, tánh chơn như màu nhiệm; trong Tánh Chơn Thường mà tìm cầu các tướng khứ, lai, mê, ngộ, sanh tử,

rõ ràng không thể được". Bất động tròn đầy cùng khắp, tức nghĩa ĐAI; Diệu Minh thường trú, tức nghĩa PHẬT; rõ ràng không thể được, tức nghĩa ĐÁNH. Cho nên biết chúng sanh pháp, tức nghĩa ĐAI PHẬT ĐÁNH.

Đại Sư Linh Phong nói: Địa ngục pháp cũng chính là nghĩa Đại Phật Đánh, vì chúng sanh địa ngục mê lầm lớn cho nên nghiệp lớn, nghiệp lớn cho nên khổ lớn, một tội nhờn cũng đầy khắp cả cái giường, nhiều tội nhờn cũng đầy khắp cả cái giường, ấy là nghĩa ĐAI; ba thứ HOẶC. NGHIỆP, KHỔ, không ngoài nhất tâm, nhất tâm tức là nghĩa PHẬT; cảnh khổ địa ngục đến mà không từ đâu, đi mà không có chỗ đến, ấy là nghĩa ĐÁNH. Chúng sanh địa ngục còn đầy đủ pháp Đại Phật Đánh, huống gì chúng sanh các cõi khác có thể biết.

Tiếp đến giải thích tám chữ giữa:

### **NHU' LAI MẬT NHÂN TU CHỨNG LIỄU NGHĨA (của đề Kinh)**

Giải thích tám chữ này có thể chia làm bốn đoạn: trước tiên giải thích Như Lai, kế đến giải thích Mật Nhân, sau hết giải thích Tu Chứng và Liễu Nghĩa.

Giờ đây trước hết giải thích NHU' LAI, có thể ước theo TÂM PHÁP, PHẬT PHÁP và CHỨNG SANH PHÁP để giải thích.

#### ***A- Ước theo TÂM PHÁP để giải thích NHU' LAI:***

Thì, Như Lai là Chơn Tâm mà chúng sanh vốn đầy đủ; THỂ không khứ lai gọi là NHU', DỤNG có nhiệm tịnh gọi là LAI. Kinh này chỉ bày tánh thấy bất động, tánh thấy không duỗi không co, tánh thấy không sanh diệt, tánh thấy không tăng giảm, tánh thấy không đi không đến, cho đến chẳng phải nhân duyên chẳng phải tự nhiên, chẳng phải hòa hợp, chẳng phải bất hòa hợp, lia tất cả tướng gọi là NHU', nhưng THỂ tuy không sanh diệt khứ lai, mà DỤNG có nhiệm tịnh. Chẳng ngại bỏ đời sống này tiến đến đời sống khác, vạn hữu quá nhiều, cho nên có mười cảnh giới sanh tử Niết Bàn, gọi là LAI. Hoặc là Thể hoặc là Dụng, chẳng lia Nhứt Tâm. Vì chẳng phải lia Thể mà có Dụng, cho nên Dụng vốn tự thanh tịnh vậy, biến khắp pháp giới; mà hay tùy tâm chúng sanh ứng ra lượng sở tri, theo nghiệp phát hiện. Vì chẳng phải lia Dụng mà có Thể, cho nên "Chư pháp sở sanh, duy tâm sở hiện (sự sanh khởi của các pháp, chỉ là sự hóa hiện của tâm, do tâm hiện ra), tất cả

nhân quả, thể giới vi trần nhân nơi tâm mà thành Thể". Chính ngay nơi Thể là Dụng, cho nên BẤT BIẾN TÙY DUYÊN; chính ngay nơi Dụng là Thể, cho nên TÙY DUYÊN BẤT BIẾN. Vì BẤT BIẾN TÙY DUYÊN, do đó mà hư vọng có sanh, hư vọng có diệt; vì TÙY DUYÊN BẤT BIẾN, do đó mà SANH, DIỆT, KHỨ, LAI vốn là Như Lai Tạng. Cứ theo lý này thì tất cả chúng sanh, không một chúng sanh nào chẳng phải là Như Lai, cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tất cả chúng sanh đều đầy đủ Trí Huệ Đức Tướng Như Lai". Đáng tiếc rằng, chúng sanh mê mà không tự biết, tuy trọn ngày LAI mà không thể NHƯ: Chư Phật Giác mà chẳng mê, nên tức NHƯ tức LAI (chính là NHƯ mà cũng chính là LAI), tuy là LAI mà cũng là NHƯ (tuy lai diệt Như).

### ***B- Ước theo PHẬT PHÁP để giải thích NHƯ LAI:***

Ở đây có thể dùng SỰ, LÝ, NHÂN, QUẢ và nhắm theo GIÁO mà phân biệt giải thích Như Lai:

#### **1- Ước theo SỰ:**

SỰ nghĩa là các pháp SANH, DIỆT, KHỨ, LAI. Đức Thích Ca Thế Tôn ứng hóa ở Nhơn gian qua Tám Tướng Thành Đạo, đầy đủ mười đức hiệu, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thuyết pháp bốn mươi chín năm, đàm Kinh hơn ba trăm hội. Khi duyên hóa độ chúng sanh đã hoàn tất, Ngài đến rừng Sa La Song Thọ nhập diệt, điều này đều có lịch sử thật có thể khảo chứng.

#### **2- Ước theo LÝ:**

LÝ nghĩa là Chơn Như Diệu Lý. LÝ này, chúng sanh và Phật đồng một Thể, ba đời không đời, bốn tướng không đôi (Lý thể đó), gọi là NHƯ. LÝ tuy bất biến, DỤNG hay tùy duyên, ở trong Lý Thể không khác nhau, mà thị hiện (hiện bày) ra vô vàn sự khác nhau, gọi là LAI. Kinh dạy rằng: "Ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp" (liã bỏ niệm chấp thủ tất cả các tướng, thì tất cả pháp ngay đó). LY TƯỚNG là NHƯ, TỨC PHÁP là LAI.

### **3- Ước theo NHÂN:**

Ngộ Lý khởi tu, lấy bất sanh bất diệt làm gốc tu NHÂN, nhưng phải biết rằng "tu vô khả tu, chứng vô khả chứng" (TU mà không có thật pháp nào để đáng gọi là tu, CHỨNG mà không thấy có thật pháp nào để đáng gọi là Chứng, vì tất cả đều Như Lai Tạng - Nhân của tất cả), gọi đó là NHƯ. Mặc dù chẳng có pháp nào đáng được gọi là Tu, là Chứng, mà chẳng ngại XỨNG LÝ KHỞI TU, gọi đó là LAI. Từ nơi vị Danh Tự Giác khởi tu, đến vị Đẳng Giác là tiến trình tu kết thúc, đều tu Lý này, ấy là Như Lai trong NHÂN.

### **4- Ước theo QUẢ:**

QUẢ là Phật quả, ở trên quả vị Phật mà nhìn thì Như Lai có ba:

a) Phạm ngữ là Vairocana (Tỳ Lô Giá Na)[5] Trung Hoa dịch là Biến Nhất Thiết Thời Xứ, nghĩa là Chơn Như Diệu Lý, cũng giống như hư không, biến khắp tất cả thời gian tất cả mọi nơi. Như Kinh Kim Cang đã gọi rằng: "ĐẾN mà không từ đâu, ĐI mà không có điểm ngưng trú", ấy là Pháp Thân Như Lai.

b) Phạm ngữ là Rocana (Lô Xá Na), dịch là Tịnh Mãn, nghĩa là Hạnh Đức thì tròn đầy, phiền não vô minh lầm loạn thì sạch hết, Trí Huệ viên mãn. Như Kinh này đã dạy rằng: "Minh Cực tức Như Lai" (sáng sạch tốt cùng tức Như Lai)! Ấy là Báo Thân Như Lai.

c) Thích Ca Mâu Ni (Sakya-Muni), dịch là Năng Nhân Tịch Mặc, Năng Nhân là Từ Bi, Tịch Mặc là Trí Huệ. Bi Trí cùng vận dụng một lúc, thuyên Từ lợi ngược, theo dòng chín cõi, ứng cơ thuyết pháp. Như Kinh này nói: "Tự Giác đã viên mãn, hay giác ngộ cho kẻ khác, là Như Lai ứng thể". Ấy là Ứng Thân Như Lai. Kinh này lại nói: "Lớp lớp như vậy, mỗi một lớp lại chồng chất lên mười hai lớp, mới tận bậc Diệu Giác, thành Đạo Vô Thượng". Đạo Vô Thượng là lý sở chứng (bị chứng, đối tượng để chứng), tức Pháp Thân Như Lai; Vị năng chứng lý này tức Báo Thân Như Lai; Y Lý khởi Dụng là Ứng Thân Như Lai. Đây đều là Như Lai trên quả vị.

### **5) Ước theo GIÁO:**

GIÁO có Tạng, Thông, Biệt, Viên. Nếu bảo rằng trải qua ba vô số kiếp tu Phước Huệ, tiếp đến một trăm đại kiếp tu ba mươi hai tướng tốt, thành đạo dưới cây Bồ Đề, dùng cỏ xanh làm tòa, chuyển Pháp luân Sanh Diệt Tứ Đế, ấy là Như Lai của Tạng Giáo.

Nếu cơ duyên thành thực, dùng Nhất Niệm Tương Ứng Huệ, đoạn trừ sạch những tập khí còn sót lại, thành Đạo dưới cây Bồ Đề Thất Bảo, dùng Thiên Y làm tòa. Chuyển Pháp luân Vô Sanh Tứ Đế, ấy là Như Lai của Thông Giáo.

Nếu tu thứ đệ Tam Quán, trước hết Quán KHÔNG, thứ đến Quán GIẢ, sau hết Quán TRUNG ĐẠO, đoạn mười hai phẩm vô minh, ở nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, dưới cây Bồ Đề Thất Bảo, ngồi tòa Đại Bảo Hoa Vương, hiện Báo Thân viên mãn, chuyển Pháp luân Vô Lượng Tứ Đế, ấy là Như Lai của Biệt Giáo.

Nếu tu Nhất Niệm Tam Quán, đoạn bốn mươi hai phẩm vô minh, tam giác viên mãn, vạn đức đầy đủ, lên đánh núi Niết Bàn, dùng hư không làm tòa, thành Pháp Thân Thanh Tịnh; vì hàng Bồ Tát lợi căn, chuyển Pháp luân Vô Tác Tứ Đế, ấy là Như Lai của Viên Giáo.

Kinh này trình bày giảng giải Tam Như Lai Tạng viên mãn lý Tam Đế, sự luận đàm đều là Vô Tác Tứ Đế; ở trong Tứ Giáo, thuộc về Như Lai của Viên Giáo.

### ***C- Ước theo CHÚNG SANH PHÁP để giải thích NHƯ LAI:***

Chúng sanh pháp không ngoài bảy đại. Mỗi một đại trong bảy đại, Kinh này đều nói là Thanh Tịnh bản nhiên cả (tức vốn tự thanh tịnh vậy), biến khắp Pháp giới, tùy theo tâm chúng sanh, ứng ra lượng sở tri, theo nghiệp phát hiện. Thanh tịnh bản nhiên là NHƯ, theo nghiệp phát hiện là LAI. Kinh lại nói: "Tánh sắc chơn không, tánh không chơn sắc". TÁNH KHÔNG là NHƯ, CHƠN SẮC là LAI.

Như Lai mà nay nói trong Đề Kinh đây, là Như Lai trên quả Viên Giáo, bởi có tu chứng, cho nên thuộc Báo thân Như Lai.

## Thứ đến giải thích MẬT NHÂN:

NHÂN, có CHÁNH NHÂN, DUYÊN NHÂN, LIỄU NHÂN. Chơn Tâm Thường Trú mà chúng sanh vốn đầy đủ, là Chánh Nhân; Tánh Giác mâu sáng, quán chiếu sâu nhiệm, là Liễu Nhân; Đầy đủ các công đức, tùy tâm ứng lượng (tùy tâm mà công đức ứng ra lượng cảm nhận được), là Duyên Nhân. Kinh dạy rằng: "Dùng bất sanh diệt làm gốc tu nhân". BÁT SANH DIỆT là Chánh Nhân, TU là Duyên Nhân và Liễu Nhân. Duyên Nhân là những trợ hạnh: trì Giới, tụng Chú v.v...; Liễu Nhân là tu Chỉ Quán; phản văn văn tự tánh (xoay cái nghe nghe lại tự tánh), là Chánh Hạnh. Kinh dạy rằng: "Ông nay tu chứng Tam Ma Đề của Phật, ở nơi tâm vốn viên mãn ấy của Ông, đã sẵn các niệm loạn tướng, Ông phải lập tâm lần lượt thứ lớp tu ba pháp Quán, mới trừ diệt được". "Như vậy đều dùng ba pháp Quán thứ lớp đó để tăng tiến, mới khéo hay thành tựu năm mươi lăm ngôi vị, con đường của Chơn Bồ Đề". Trong ba pháp Quán tiệm thứ (lần lượt quán: Không, Giả, Trung), hai thứ trước là trợ hạnh, một thứ sau là chánh hạnh. Có thể biết cả ba Nhân (Chánh Nhân, Duyên Nhân, Liễu Nhân) đều trọng, thiếu một không thể được.

NHÂN mà nói là MẬT, có hai nghĩa:

1) Nghĩa là cái Chánh Nhân Phật Tánh mà chúng sanh vốn đầy đủ, mười phương các đức Như Lai không vị nào chẳng y vào cái tâm nhân này mà được thành quả Chánh Giác; chỉ riêng chúng sanh mê mà chẳng tự biết, chưa thể y vào đó tu chứng, như Kinh dạy rằng: "Bồ Đề Niết Bàn từ vô thi, nguyên là Thể thanh tịnh, thì đó là thức tinh nguyên minh của Ông hôm nay đây, nó hay sanh ra các duyên, rồi bị các duyên bỏ sót nó đi", cho nên gọi là MẬT NHÂN.

2) Nghĩa là dùng cái Chánh Nhân Phật Tánh không sanh diệt (Chơn Tâm thường trú), và cái Liễu Nhân Huệ Tánh chánh hạnh, cái Duyên Nhân Thiện Tánh trợ hạnh, để tiến thẳng đến Bồ Đề, trải qua năm mươi lăm ngôi vị, những ngôi vị trước đều làm cái Nhân cho những ngôi vị sau. Lệ như Danh Tự Giác làm Nhân cho Quán Hạnh Giác, Quán Hạnh Giác làm Nhân cho Tương Trợ Giác, cho đến Đệ Thập Địa Bồ Tát làm Nhân cho Đẳng Giác Bồ Tát, nhưng đây đều không phải là MẬT; chỉ có Đẳng Giác Bồ Tát làm Nhân cho Diệu Giác Bồ Tát, mới gọi là Như Lai Mật Nhân (cái Nhân bí mật sâu kín của quả vị Như Lai).



## **TU CHỨNG:**

TU, có Duyên Tu và Chơn Tu; CHỨNG có Phần Chứng và Mãn Chứng, nghĩa đồng với Tu Chứng từng cấp bậc sai khác mà nói. Kinh này dạy: "Lấy bất sanh diệt làm gốc tu nhân, vậy sau đó mới viên thành quả địa tu chứng", chính là Chơn Tu viên mãn.

## **LIỄU NGHĨA:**

LIỄU có HIỂN LIỄU, MINH LIỄU, VIÊN LIỄU. NGHĨA có CHƠN ĐẾ, TỤC ĐẾ, TRUNG ĐẾ (Trung Đạo Đế). Nếu đem SỰ, LÝ, NHÂN, QUẢ, TU, CHỨNG, TRÍ, ĐOẠN nêu bày ra không bỏ sót, ấy là Hiển Liễu; nếu đối với SỰ, LÝ, NHÂN, QUẢ thông suốt vô ngại, ấy là Minh Liễu; nếu TU, CHỨNG, TRÍ, ĐOẠN đạt đến rốt ráo, ấy là Viên Liễu. Hiển Liễu là ước theo GIÁO. Minh Liễu và Viên Liễu là ước CO (căn tánh). Chơn Đế nói rõ các pháp KHÔNG, tức Không Như Lai Tạng mà Kinh này đã trình bày giảng giải, vì nó không phải thế gian hay xuất thế gian pháp vậy. Tục Đế nói rõ các pháp GIẢ, là Bất Không Như Lai Tạng mà Kinh này đã trình bày giảng giải, vì Tục Đế chính là pháp thế gian và pháp xuất thế gian vậy. Trung Đế bao quát hết cả KHÔNG và HỮU, tức Không Như Lai Tạng và Bất Không Như Lai Tạng mà Kinh này đã trình bày giảng giải, vì Trung Đạo LY TỨC LY PHI THỊ TỨC THỊ PHI vậy. Nếu chỉ luận bàn về Chơn Đế, chẳng gọi là Liễu Nghĩa; hoặc chỉ luận bàn về Tục Đế, hay chỉ luận bàn về Trung Đạo Đế, cũng chẳng gọi là Liễu Nghĩa, tức khiến cho lìa Nhị biên, mà hiển bày Trung Đạo, cũng chẳng Liễu Nghĩa. Tất nhiên phải thấy rõ trọn vẹn cả Ba Đế chỉ là Nhất Tâm, trong pháp Ba Đế, mỗi một Đế đầy đủ tất cả các pháp. Như Chơn Đế, một KHÔNG thì tất cả đều KHÔNG, trong KHÔNG đầy đủ tất cả các pháp; Tục Đế, một GIẢ thì tất cả đều GIẢ, trong GIẢ đầy đủ tất cả các pháp; Trung Đạo, một TRUNG thì tất cả đều TRUNG, trong TRUNG đầy đủ tất cả các pháp (danh từ các pháp là chỉ cho muôn sự muôn vật, từ tâm lý đến vật lý, không bỏ sót một cái gì. Một ý niệm cũng là một pháp, một đối tượng vô hình nào đó của ý niệm cũng là một pháp); Ba Đế cùng đầy đủ nhau, viên dung [6] vô ngại, mới gọi là Liễu Nghĩa.

Kinh này cho thấy rõ ba thứ Như Lai Tạng, mỗi một thứ Như Lai Tạng đều đầy đủ tất cả các pháp, cho nên Giáo Pháp của Kinh này luận đàm là Liễu

Nghĩa, những lời thuyết giảng trong Kinh này là rất ráo. Vì giảng giải về Tam Như Lai Tàng[7] , là GIÁO Liễu Nghĩa; giảng giải trọn vẹn vi diệu về Tam Đế, là LÝ Liễu Nghĩa; thuyết giảng trọn vẹn vi diệu về Ba Pháp Quán, là HẠNH Liễu Nghĩa; dùng bất sanh diệt làm gốc tu nhân, là NHÂN Liễu Nghĩa; tu đạt tới Bồ Đề viên mãn, trở về Vô Sở Đắc, là QUẢ Liễu Nghĩa; bỏ sanh diệt, giữ Chơn Thường, mở sáu gút, vượt ba KHÔNG, là TU Liễu Nghĩa; bật dứt căn thức, ánh sáng Chơn Thường hiện, tận cùng bậc Diệu Giác (Phật quả), thành tựu Bồ Đề, là CHÚNG Liễu Nghĩa; Đức Như Lai là NHƠN (con người) Liễu Nghĩa; Đại Phật Đảnh là PHÁP Liễu Nghĩa.

Như vậy, hoặc là NHƠN hoặc là PHÁP, hoặc là TU hoặc là CHÚNG, hoặc là NHÂN hoặc là QUẢ, hoặc là GIÁO hoặc là LÝ, không thứ nào chẳng Liễu Nghĩa, cho nên gọi là Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa.

### **Giải thích tám chữ cuối: CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM.**

**BỒ TÁT:** Phạm ngữ là Bodhi-Sattva Mahàsattva (Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa). Bodhi (Bồ Đề) dịch nghĩa là Giác, là Trí, là Đạo; Sattva (Tát Đỏa) dịch nghĩa là chúng sanh, là hữu tình. Cho nên Bồ Đề Tát Đỏa, dịch ý là Hữu Tình Giác và Giác Hữu Tình (Tự Giác và Giác Tha), Đại Giác Hữu Tình, Đại Đạo Tâm Chúng Sanh. Nghĩa là Người cầu Đạo, cầu Đại Giác, Người Tâm lớn cầu Đạo (đã có sự Giác Ngộ ở tầng cấp nào đó, ở những tầng cấp cao thì có thân thông diệu dụng, ứng hóa tự tại, độ sanh vô lượng; ở những tầng cấp còn thấp thì sống với tánh Giác, hạnh Giác, mà chưa chứng Thánh vị, chưa sanh tử tự tại, chưa đoạn Sở Tri Chương, phiền não vẫn còn. Tức chỉ cho những vị dùng Trí hướng lên cầu Bồ Đề vô thượng, dùng Bi nhìn xuống hóa độ chúng sanh, tu các hạnh Ba La Mật, những vị tu hành sẽ thành tựu Phật quả ở đời vị lai, cũng tức là hai hạnh tự lợi lợi tha ở đời vị lai nào đó sẽ viên mãn, người dũng mãnh cầu Bồ Đề). GIÁC HỮU TÌNH, GIÁC nghĩa là Giác Ngộ Chơn Lý, nhưng phiền não chưa hết, sanh tử chưa kết thúc, vẫn thuộc hữu tình (có tình thức, tâm thức sanh diệt). Đây là những vị Giác Hữu Tình tự lợi. Nếu hay đem Chơn Lý mà mình đã Giác Ngộ đó, Giác Ngộ cho các hạng hữu tình ở nơi này nơi khác, là thuộc những vị Giác Hữu Tình lợi tha. Nếu dùng Trí Huệ thượng cầu Phật đạo, dùng Từ Bi hạ hóa chúng sanh, là những vị Giác Hữu Tình tự lợi kiêm lợi tha. Giác Hữu Tình mà trong Kinh Lăng Nghiêm này nói, là Tự Giác Diệu Lý của Tạng Tánh, rồi y lý khởi hạnh, là những vị Giác Hữu Tình thượng cầu Phật đạo hạ

hóa chúng sanh. Kinh dạy: "Mỗi vị đều đã tự biết rõ: Tâm biến khắp mười phương, thấy cả mười phương hư không, như nhìn cành lá nắm trong tay". Kinh lại nói: "Đạt được tâm vốn màu nhiệm, thường trú bất diệt", là nghĩa Tự Giác. "Nếu như còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì cuối cùng con không ở nơi đây mà giữ lấy Niết Bàn", là nghĩa hữu tình. Lại nữa, trong tứ hoằng thệ nguyện mà những vị Bồ Tát đã phát, ba nguyện sau (phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, ...) là Giác, một nguyện trước (Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ) là Hữu tình.

Bồ Tát có bốn Giáo không giống nhau:

- Nếu tuân theo Pháp SANH DIỆT TỬ ĐỀ, tu pháp quán sanh diệt vô thường; Quán thân bất tịnh, Quán thọ thị khổ, Quán tâm vô thường, Quán pháp vô ngã; Bồ Tát mà dùng pháp tự lợi lợi tha này, là Bồ Tát Tạng Giáo.

- Nếu tuân theo Pháp VÔ SANH TỬ ĐỀ, tu pháp Quán KHÔNG của lý vô sanh; Quán thân tâm thế giới đều từ duyên sanh, duyên sanh thì vô tánh, chính ngay nơi tự thể duyên sanh là KHÔNG (đương thể tức không), chẳng phải sau khi pháp duyên sanh diệt rồi mới KHÔNG (phi diệt hậu không). Bồ Tát mà dùng pháp tự lợi lợi tha này, là Bồ Tát Thông Giáo.

- Nếu tuân theo Pháp VÔ LƯỢNG TỬ ĐỀ, phát Bồ Đề Tâm, tu thứ lớp ba pháp Quán; khi Quán KHÔNG thành thì đoạn được KIẾN HOẶC TƯ HOẶC trong ba cõi; khi Quán GIẢ thành thì đoạn được TRẦN SA HOẶC của xuất thế gian; khi Quán TRUNG ĐẠO thành thì đoạn mười hai phẩm vô minh[8]. Bồ Tát mà dùng pháp tự lợi lợi tha này, gọi là Bồ Tát Biệt Giáo.

- Nếu tuân theo Pháp VÔ TÁC TỬ ĐỀ, phát Bồ Đề Tâm, tu trọn ba pháp Quán, dẹp trọn ba hoặc (kiến tư, trần sa, vô minh), chứng trọn ba Đức. Bồ Tát mà dùng pháp tự lợi kiêm lợi tha này, là Bồ Tát Viên Giáo.

Kinh này, Ngài A Nan v.v... Ngộ biết bao nhiêu sự vật thế gian, đều chính là Bồ Đề Diệu Minh Nguyên Tâm, chỗ Ngộ của các Ngài là Viên Lý; các Ngài dùng bát sanh diệt làm gốc tu nhân, là Viên hạnh (Hạnh viên mãn). Bồ Tát dùng pháp tự lợi lợi tha này, đương nhiên là Bồ Tát Viên Giáo.

Lại nữa, Bồ Tát có: Phạm phu Bồ Tát, Thánh Nhơn Bồ Tát, và Phật Bồ Tát khác nhau. Mặc dù địa vị ở phạm phu, nhưng được nghe Pháp lớn, phát tâm lớn, tu hạnh lớn, có thể gọi là Bồ Tát. Chỉ có điều là mới phát tâm công hạnh chưa sâu, phiền não chưa đoạn (dứt), chúng sanh khó độ, vì các vị mới phát

tâm phiền não thắng cả trí tuệ họ, họ chưa thể cùng tương ưng với Tứ Hoàng Thệ Nguyên được, nên gọi là Phàm Phu Bồ Tát. Nếu những vị phát Bồ Đề Tâm đã lâu, tu Bồ Tát Hạnh đã lâu (tức đã nhiều đời kiếp, chứ không phải mới tu một vài hay năm bảy đời kiếp), phá quân sanh tử, giết giặc phiền não, vượt thoát hai thứ sanh tử, lên bờ Giác; có khả năng ở nơi một thân hiện vô lượng thân, ở tại bất cứ nơi nào cũng chuyển đại Pháp Luân, giúp Phật tuyên dương hoằng hóa Phật Pháp, nói năm dòng giống Phật, gọi là Chơn Phật tử, ở địa phương thế giới thuần thiện, thường được Chư Phật khen ngợi; Tứ Hoàng Thệ Nguyên tuy chưa rốt ráo, nhưng đã khéo hay tùy phần lợi sanh, tùy phần đoạn HOẶC chứng CHƠN, Như Kinh này các hàng Bồ Tát Thập Trú, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa và Đẳng Giác, được gọi là Thánh Nhơn Bồ Tát.

Những vị ba hạnh Giác đã viên mãn, vạn đức đầy đủ, đã sớm thành Phật (thành Phật đã lâu xa); nhưng do Bi Nguyên quá sâu xa, thương xót chúng sanh mãi mê trong đêm trường sanh tử, các Ngài dùng thuyền Từ lợi ngược theo dòng chín giới (từ cảnh giới địa ngục lên đến cảnh giới Bồ Tát), hiện các loại thân hình, rộng tế độ chúng trâm luân, như Đức Bồ Tát Quan Âm đã thành Phật từ quá khứ lâu xa hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, Đức Bồ Tát Văn Thù đã thành Phật từ quá khứ lâu xa hiệu là Long Chung Tịnh Tôn Vương Phật, Cư Sĩ Duy Ma Cật thì chính là đức Kim Túc Như Lai ứng thế, v.v... Ngoài các Ngài đó ra, trong số đệ tử của Đức Phật, Ngài Tu Bồ Đề quá khứ thành Phật hiệu là Phật Thanh Long Đà, Ngài Ương Quật Ma La, quá khứ thành Phật hiệu là Nhất Thiết Chúng Sanh Nhạo Kiến Như Lai; Ngài Xá Lợi Phất cũng là Phật Kim Long Đà tái lai. Những Ngài đó đều gọi là Phật Bồ Tát.

Hai hạng Bồ Tát trước (Phàm Phu Bồ Tát và Thánh Nhơn Bồ Tát) là THẬT (Thật sự Bồ Tát), một hạng sau (Phật Bồ Tát) là QUYỀN (Tạm, Phật trở lại đóng vai trò Bồ Tát thôi).

Nay Bồ Tát nói trong đề đây là nhắm vào hai hạng trước, vì các Ngài trong hai hạng đó thật tu thật chứng, chẳng phải sau khi chứng quả vị Phật rồi lại khởi dụng độ sanh. Trong hàng Bồ Tát có những vị đã phát tâm Bồ Đề, có những vị đang phát tâm Bồ Đề, có Thánh có Phàm, có Quyền có Thật, đến như các Ngài chứng quả vị cạn sâu không đồng nhau, gọi là CHƯ BỒ TÁT.

VẠN HẠNH: HẠNH, nghĩa là những diệu hạnh tấn đức tu thiện tự lợi lợi tha của Bồ Tát. Kinh Pháp Hoa nói: "Tận Hạnh vô lượng Đạo Pháp của Chư Phật". Kinh Hoa Nghiêm nói: "Sự tu hành của Ta không có hạn lượng, đạt

được vô lượng các công đức". Lại nói: "An trú trong vô lượng các hạnh, đạt hết tất cả sức thần thông". Bởi vì hạnh môn của Bồ Tát vô lượng, nay dùng chữ "VẠN" để bao quát đó, cho nên gọi là VẠN HẠNH.

Vạn Hạnh của Bồ Tát, có thể chia làm năm thứ là: Thánh Hạnh, Phạm Hạnh, Thiên Hạnh, Bệnh Hạnh và Anh Nhi Hạnh. Nếu tu Giới Định Huệ Vô Lậu, chứng Thánh quả xuất thế, gọi là Thánh Hạnh. Kinh này, mục Tứ Thanh Tịnh Minh Hối (bốn điều dạy bảo sáng tỏ thanh tịnh) rằng: Thân giữ giới cấm, tâm niệm không khởi (sự phạm giới), thân tâm đều thanh tịnh, gọi là Giới Thánh Hạnh; hai mươi lăm vị Thánh, tu chứng viên thông, gọi là Định Thánh Hạnh; do Định phát Huệ, đoạn HOẶC chứng CHƠN, gọi là Huệ Thánh Hạnh.

Phạm hạnh chẳng phải chỉ cho sự tu Tứ Vô Lượng Tâm của Phạm Thiên, cũng chẳng phải sự tu SANH DUYÊN TỬ[9] hoặc là PHÁP DUYÊN TỬ của Quyền Thừa Bồ Tát, mà là VÔ DUYÊN TỬ của các vị từ nơi Thê khởi Dụng (tức của Chư Phật Bồ Tát Như Đức Bồ Tát Quan Âm v.v...), các Ngài Đại Từ Đại Bi, Đại Hỷ Đại Xả, thường hay cứu khắp những khổ não của chúng sanh cả pháp giới, và thường hay ban khắp những điều an vui cho cả Pháp giới chúng sanh (trừ những chúng sanh tà kiến bất tín, đoạn thiện căn), gọi đó là Phạm Hạnh.

THIÊN (trong Thiên Hạnh) nghĩa là cái Lý thiên nhiên, Ngô Lý tánh thiên nhiên này, xứng Tánh khởi Hạnh, gọi đó là Thiên Hạnh. Như trong hai mươi lăm vị tu chứng viên thông, thì các Bồ Tát: Dược Vương, Quan Âm, Bát Đà Bà La, Lưu Ly Quang, Hư Không Tạng, đều là Thiên Hạnh.

BỆNH nghĩa là những phiền não: tham, sân, si, tà kiến, tật đố (ganh ghét, ganh tỵ) hay tổn Pháp Thân, hại Huệ Mạng. Ngài Duy Ma Cật nói: "Chúng sanh có bệnh, vậy nên ta có bệnh, chúng sanh lành bệnh, thì ta cũng lành bệnh". Chư Phật Bồ Tát vì lợi ích chúng sanh, chẳng phải bệnh mà thị hiện ra bệnh, cùng đồng sự cộng hành với chúng sanh, hy vọng chúng sanh bắt chước âm thầm sửa đổi. Lại như đức Bồ Tát Quan Âm hiện ra thân Thiên Long, Bát Bộ, Nhơn, phi Nhơn, đều thuộc Bệnh Hạnh.

ANH NHI chẳng những ấu trĩ vô tri, mà còn thể chất yếu kém, người lớn tất phải cúi cong mình xuống, đặc biệt chú ý hà hơi tiếp khí giúp đỡ. Ví dụ cho chúng sanh căn tánh ám độn, không kham tiếp nhận giáo pháp Đại Thừa, Bồ Tát không được không cong theo cơ tình, ẩn sự thắng vượt xa, hiện sự còn yếu kém, vì hàng phạm phu tiểu cơ mà thuyết Ngũ giới, Thập thiện (năm giới cấm, mười điều lành), Tứ Thiên Bát Định và thuyết về pháp Sanh Diệt Tứ Đế, gọi là Anh Nhi Hạnh.

Thánh Hạnh và Thiên Hạnh là "Thượng cầu Phật đạo"; Phạm Hạnh, Bệnh Hạnh, Anh Nhi Hạnh là "Hạ hóa chúng sanh". Hạnh môn của Bồ Tát tuy nhiều, nhưng không ngoài "thượng cầu hạ hóa"; hoặc là "thượng cầu", hoặc là "hạ hóa", không lia nhứt tâm, nhứt tâm trọn đủ cả năm hạnh, gọi là Vạn Hạnh. Bồ Tát là người năng hành, Vạn Hạnh là pháp sở hành, cho nên gọi là "Chư Bồ Tát Vạn Hạnh".

## THỦ LĂNG NGHIÊM

Phạn ngữ Thủ Lăng Nghiêm (Sūram-gama), dịch là "Nhứt thiết sự cứu cánh kiên cố". Mười pháp giới Thánh phạm, Y báo, Chánh báo, Nhân quả, gọi là "Nhứt thiết sự" (tất cả sự); Kinh này thì, bốn khoa, bảy đại, ba thứ tương tục, hai mươi lăm viên thông, năm mươi lăm ngôi vị chơn Bồ Đề lộ, cho đến thất thú (bảy nẻo) thăng trầm, và năm mươi thứ âm ma, đều gọi là "Nhất thiết sự". Cứu cánh kiên cố (rốt ráo bền chắc), nghĩa là cái lý bất sanh bất diệt. Nhất thiết sự là Tục Đế; cứu cánh kiên cố là Chơn Đế. Nay cho thấy rõ: TỨC TỤC TỨC CHƠN, TỨC SỰ TỨC LÝ, gọi đó là "Nhứt thiết sự cứu cánh kiên cố". Kinh này nói: "Tất cả phù trần, các tướng huyễn hóa, chính ngay nơi chỗ nó sanh ra, tùy ở chỗ đó diệt tận; tánh của nó thật là Diệu Giác minh thể. Như vậy cho đến Ngũ âm, Lục nhập, Thập nhị xứ, Thập bát giới, do nhân duyên hòa hợp hư vọng có sanh, nhân duyên biệt ly hư vọng gọi là diệt. Khác nhau không thể biết nhau, sanh diệt đến đi, vốn Như Lai Tạng, thường trú Diệu minh, bất động trọn khắp, tánh Chơn Như nhiệm mầu". Đọc đoạn này có thể biết, do cái lý kiên cố, huyễn hiện ra tất cả sự, cho nên Thể của tất cả sự đó đều là cái lý kiên cố. Như Kinh Pháp Hoa nói: "Thật tướng của các pháp". CÁC PHÁP là NHẤT THIẾT SỰ; THẬT TƯỚNG tức là cái Lý cứu cánh kiên cố. Nay nói rằng: "Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm", chính là cho thấy rõ các Bồ Tát đã ngộ cái Lý Nhứt tâm tam đại của Đại Phật Đảnh. Y cứ nơi Lý mà khởi Hạnh, mỗi một Hạnh đầy đủ tất cả Hạnh, từng Hạnh từng Hạnh không Hạnh nào chẳng khế hợp Lý, không

Hạnh nào chẳng Cứu cánh kiên cố. Trong Tạng Kinh có Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, dịch là Kiện Tướng Phân Biệt. Kiện Tướng tức Cứu Cánh Kiên Cố, Phân Biệt tức Nhứt Thiết Sự. Kinh đó chú trọng từ nơi Thể khởi Dụng, cho nên gọi là Kiện Tướng Phân Biệt. Kinh này chú trọng nhiếp Dụng quy về Thể, cho nên gọi là Nhứt Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố.

Cổ Đức nói: Kinh này lập Đề, chẳng ra ngoài THỂ, TÔNG, DỤNG. Đại Phật Đánh là THỂ của một bộ Kinh; Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa, là TÔNG của một bộ Kinh; Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm, là Dụng của một bộ Kinh. THỂ nghĩa là Lý Thể, TÔNG là Nhân Hạnh, DỤNG là Quả Chứng. Cho nên biệt đề Kinh này gồm có những nghĩa: GIÁO, LÝ, HẠNH, QUẢ, TU, CHỨNG... Ngài Hải Công thì gọi rằng toàn đề Kinh này đều đáng gọi là ĐẠI, đều đáng gọi là PHẬT, đều đáng gọi là ĐÁNH. Phật là Đại Trí, Đánh là Đại Đức, Như Lai với Bồ Tát là Đại Nhơn, Mật Nhân là Đại Nhân, Tu với Vạn Hạnh là Đại Hạnh, Chứng là Đại Quả, Liễu Nghĩa là Đại Lý, Thủ Lăng Nghiêm là Đại Định, Kinh là Đại Giáo, cho nên gọi là ĐẠI.

Lại nữa, ĐẠI là thân của Phật, ĐÁNH là đánh của Phật, NHƯ LAI là hiệu của Phật, MẬT NHÂN là nhân của Phật, TU với VẠN HẠNH là hạnh của Phật, CHỨNG là quả của Phật, LIỄU NGHĨA là lý của Phật, THỦ LĂNG NGHIÊM là Định của Phật, KINH là lời nói của Phật, CHƯ BỒ TÁT là đệ tử của Phật, cho nên gọi là Phật. ĐÁNH là Đức tối thượng, NHƯ LAI là con người tối thượng, MẬT NHÂN là nhân tối thượng, TU với VẠN HẠNH là hạnh tối thượng (trên hết), CHỨNG là quả tối thượng, LIỄU NGHĨA là lý tối thượng, THỦ LĂNG NGHIÊM là Định tối thượng, KINH là Pháp tối thượng. Thọ trì là hành giả của Kinh. Hành giả đó nếu hay y Đại giáo, giải Đại lý, do Đại nhân, khởi Đại hạnh, tu Đại định, chính mình có thể chứng Đại quả.

Một Chữ Kinh là Thông Đề (Đề chung). Phạm ngữ Sūtra (Tu Đa La, Tô Đát Lãm), dịch nghĩa là Thiện Ngữ Giáo (lời dạy tốt lành), hoặc dịch là Khế (hợp: hợp chân lý, hợp căn cơ), hoặc dịch là Kinh, Cổ Đức hợp lại xưng gọi đó là Khế Kinh. KHẾ, có chia ra Khế Sự, Khế Lý, Khế Giáo, Khế Cơ. KINH có các nghĩa Xuất Sanh, Hiển Thị (hiển bày, chỉ bày rõ ra), Dũng Tuyền (nước suối vọt lên), Thằng mặc (dây mực), Kết Man (xâu kết thành tràng hoa). SỰ, nghĩa là Đức Phật dùng phương tiện Quyền Trí, thuyết những pháp Nhân Quả Tu Chứng, đều cùng tương ứng với sự tướng, gọi đó là Khế Sự. LÝ, là Đức Phật dùng Thật Trí nói ra cái Lý Độ Nhất Nghĩa, như Tôn giả Phú Lâu Na tán thán Phật: "Thế Tôn Đại Oai Đức, khéo hay vì chúng

sanh, diễn bày Đệ Nhất Nghĩa Đệ của Như Lai", đó gọi là Khế lý. THÁNH là mười phương Chư Phật, Đức Thích Tôn giảng sanh cõi Sa Bà, thuyết pháp lợi sanh, cùng với mười phương Chư Phật không hai không khác. Như Kinh Hoa Nghiêm Chư Bồ Tát thuyết đã xong Thập Trú, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa. Thì có Chư Đại Bồ Tát nhiều không thể nói như số vi trần các cõi Phật, đồng một tên là Pháp Huệ, đồng danh là Công Đức Lâm, đồng danh là Kim Cang Tràng, đồng danh Kim Cang Tạng, tán thán rằng: "Lành thay! Lành thay! Các Ngài đệ tử Phật, những điều mà các Ngài đã thuyết là Chơn thật chẳng hư dối; những quốc độ của chúng tôi cũng thuyết pháp này, cho đến văn tự danh cú cũng đồng", ấy gọi là Khế Thánh. CỐ là căn cơ của chúng sanh, căn cơ chúng sanh tuy lớn nhỏ bất nhất, nhưng y cứ theo lời dạy trong Kinh mà tu hành thì không chúng sanh nào chẳng được lợi ích, đó gọi là Khế Cơ (hợp căn cơ). Y theo Kinh giáo của Phật mà tu hành, hay sanh ra tất cả nhân quả của pháp lành, ấy là nghĩa XUẤT SANH. Kinh mà Đức Phật thuyết hay chỉ bày cho thấy rõ những pháp nhân quả sự lý của thế gian và xuất thế gian, ấy là nghĩa HIỂN THỊ. Kinh giáo của Phật thuyết, mỗi một chữ trong đó đều gồm hết tất cả pháp, bao hàm vô lượng nghĩa; như nguồn suối của dòng nước, lấy nước đó không hết dùng nước đó không cùng, ấy là nghĩa DỮNG TUYỀN. Lý mà Đức Phật giảng giải trình bày trong Kinh, hay giúp cho chúng sanh phân biệt rành rẽ tà chánh, biết nhân biết quả, bỏ ác tu thiện; như dây mực (mực thước) của thợ mộc, hay phân định được cong thẳng, biết chỗ đáng lấy chỗ đáng bỏ, ấy là nghĩa THẮNG MẶC. Lấy chỉ khâu hoa thành vòng hoa (tràng hoa) làm vật trang sức, gọi đó là KẾT MAN. Kinh của Phật hay khâu suốt sự lý nhân quả, khiến cho không tan mất, ấy là nghĩa KẾT MAN. Ngoài các nghĩa đó ra, Kinh Phật còn bao hàm có các nghĩa: Chu Thuyền, Dược Vương, Oai Đức, Trang nghiêm, An lạc, Hy hữu (hiếm có). Kinh Kim Cang có câu rằng: "Ngã sở thuyết pháp, như phiệt dụ giả" (Pháp mà ta thuyết, cũng ví dụ như chiếc bè đưa người qua sông qua biển). Chúng sanh nương theo Pháp của Phật thuyết mà tu hành, có khả năng vượt qua biển khổ sanh tử, đạt đến bến bờ Niết Bàn, cho nên KINH là nghĩa THUYỀN BÈ, TÀU THUYỀN. Dược vật ở thế gian có thể trị những bệnh sinh lý của sắc thân; Pháp mà Đức Phật thuyết có khả năng trị những bệnh tâm lý nơi Huệ mạng, chúng sanh y theo Kinh Phật tu hành, có khả năng xa lìa trần cấu, yên ổn trở lại Pháp Thân Huệ Mạng, cho nên KINH là nghĩa DƯỢC VƯƠNG. Kinh này nói rằng: "Có Chú Địa đây, mười hai do tuần, kết thành Giới Địa, các ác tai nạn tiêu tan thành tốt lành, vĩnh viễn không thể xâm nhập được nữa". Chúng sanh tụng Kinh trì Chú, có khả năng ma quỷ phục kềm chế ngoại đạo, các hoạn nạn không xâm hại, cho nên KINH là nghĩa OAI ĐỨC.



Lại nữa, tụng Kinh trì Chú, hay được hai thứ Phước Huệ trang nghiêm: "Nhu người nhiễm làn hương thơm, thân có mùi thơm, thì gọi đó là hương quang trang nghiêm". Cho nên KINH là nghĩa TRANG NGHIÊM.

Lại nữa, công đức của Kinh Chú hay đoạn HOẶC chứng CHỖN, được Tự Thọ Dụng, Thường Lạc Ngã Tịnh, cho nên KINH là nghĩa AN LẠC. Kinh Pháp Hoa nói:

"Chư Phật hiện ra đời,

Lâu xa khó được gặp;

Đúng thời hiện ra đời,

Thuyết pháp ấy cũng khó,

Người hay nghe pháp ấy,

Cũng lại rất khó có;

Thí như hoa Ưu Đàm,

Tất cả đều ưa thích,

Đến thời mới xuất hiện,

Chỉ có một lần thôi!"

Lại nói: " Sự thuyết pháp của Đức Phật, thí dụ như đám mây lớn, đổ xuống một trận mưa, làm mát dịu nhuần thấm cả người, vật và cỏ cây hoa lá đều được tốt tươi đầy đủ". Cho nên biết không chỉ riêng Kinh Pháp Hoa là hy hữu, tất cả Kinh Phật đều là hy hữu (hiếm có).

Lại nữa, Kinh Phật còn ví dụ như mặt trời, mặt trăng, như nước, như gương, như đại lộ, như ngọc môn. Do y theo Kinh dạy tu hành, có khả năng phá tất cả phiền não tối tăm cho nên dụ như mặt trời; y theo Kinh tu hành có khả năng trừ tất cả phiền não chấp, cho nên ví dụ như mặt trăng; y theo Kinh tu hành có khả năng tẩy trừ tất cả phiền não cấu uế, cho nên Kinh ví như nước; y theo Kinh tu hành có khả năng soi suốt tà chánh, biện rõ sự lý, cho nên Kinh ví như gương; y theo Kinh tu hành có khả năng thẳng đến Bồ Đề, trở

về lại chốn Bảo Sở, cho nên Kinh ví như đại lộ; y theo Kinh tu hành có khả năng vào nhà Pháp Vương, nổi nắm ngôi vị Pháp Vương, cho nên Kinh ví như cửa ngõ. Nếu căn cứ vào chữ nghĩa, thì chữ KINH được ví như sự sửa trị, như khuôn phép, như phép thường vậy. Ý nói rằng Kinh mà Đức Phật đã thuyết, không những chỉ bày khuôn mẫu, phép tắc cho con người, mà lại còn có khả năng chỉ bày cho con người con đường Chánh của chứng quả thành Phật. Phép tắc này, con đường Chánh này, Chư Phật đồng noi theo, vạn bậc Thánh cùng đạt đến; xưa nay không đổi, trải qua bao đời kiếp vẫn thường mới mẻ, cho nên gọi đó là KINH.

---

Hải Nhân Lão Pháp Sư chú giảng

Thọ Pháp Thích Toàn Châu Việt dịch.

---

Giải Đề cũng như Tổng Luận Kinh Lăng Nghiêm đến đây là hết. Tiếp tập nhỏ này, trước tiên sẽ ra quyển một (trong 10 quyển), mong quý vị đón đọc.

Xin mạn phép kê:

MỘT SỰ THẬT LINH NGHIỆM

CỦA TỤNG KINH, TRÌ CHÚ,

NIỆM PHẬT

Hồi năm 1965 (năm Ất Tỵ), tôi đang tu học tại Chùa Diệu Đế Huế, vào khoảng mùng 10 tháng 11 Ất Tỵ (âm lịch), có mấy đạo hữu đến cầu thỉnh Thầy tôi (cố Hòa Thượng Thích Diệu Hoằng, Trụ trì Chùa Diệu Đế hồi đó) qua nhà họ để khai Kinh cầu an cho Mẹ họ đang bệnh nặng. Thầy tôi chấp nhận (Bà bệnh ấy là đệ tử Thầy tôi tên Phan Thị Nguyên, pháp danh Nguyên Thanh), kêu tôi đi theo và dặn: "Ông đem theo áo quần để qua đó ở lại tụng Kinh, và đem thêm Kinh Thủy Sám". Thầy tôi và tôi được rước bằng xích lô đạp qua đó vào buổi sáng. Đó là ngôi nhà xưa (cột v.v... bằng gỗ, lợp ngói), ba căn (không ngăn), thờ Phật ở căn giữa rất trang nghiêm đẹp đẽ. Giữa bàn

kinh có bộ Kinh Địa Tạng 3 cuốn, bằng chữ Hán có in âm Việt bên cạnh, và Kinh Thiền Môn Nhứt Tụng, chuông mõ đầy đủ tốt. Người trong nhà cho biết, lúc còn khỏe cụ bà Nguyễn Thanh đó hằng ngày thường tụng Kinh Địa Tạng.

Lúc đó chúng tôi thấy bà cụ Nguyễn Thanh nằm trên một chiếc ghế gỗ tốt (bức phản 4 tấm ván dày) cứ la đau rất lớn tiếng, các người con trai, con gái và dâu đứng xung quanh, người thì nhìn, người thì rờ xoa vào Mẹ họ, mà Bà cứ la đau không ngừng, họ chỉ biết đau lòng thôi, chẳng có cách nào hơn. Vì bà cụ ấy bị bệnh ung thư sung một cục đồ lớn ở một bên trước cổ, đã đưa đi chữa tại Sài Gòn, bác sĩ đã đầu hàng. Mấy người con ở Sài Gòn, Đà Nẵng đành phải chở Bà về bằng máy bay, đợi ngày chết. Bà cứ nằm lăn qua trở lại kêu la đau, không ai chịu nổi. Thấy hiện trạng và thăm hỏi xong, họ đã đem hoa quả dâng hương đèn trên bàn Phật, cầu thỉnh Thầy tôi làm lễ cầu nguyện.

Hai thầy trò làm lễ khai Kinh xong, Thầy tôi dạy tôi: "Ông ở đây để hằng ngày tụng Kinh cho Bà. Tụng ba bộ Thủy Sám xong rồi tụng tiếp ba bộ Địa Tạng, mỗi ngày đêm tụng ba thời, mỗi thời một cuốn". Tôi vâng làm theo lời dạy đó, không có một chút ý niệm so tính bất thành kính nào. Cứ tụng và bái sám qua mỗi ngày cho bà thì thấy Bà nhẹ bớt cơn la đau. Tới sáng ngày 14 tháng 11 âm lịch là lệ thường làm lễ Bồ Tát của quý Hòa Thượng và toàn thể chư tăng tại Chùa Linh Quang Huế (tới ngày đó thấy Bà đã hết la đau), tôi xin ông Nguyễn Thiện Hạp (con trưởng của bà) và trong nhà, để lên Chùa Linh Quang làm lễ Bồ Tát như thường lệ mỗi tháng hai kỳ (tôi mới thọ Tỷ Kheo và Bồ Tát giới vào ngày 19 tháng 6 âm lịch năm đó). Nhưng lạ thay, tôi ở trong nhà đó thì Bà nằm êm đêm, tôi vừa ra khỏi nhà tới ngõ ra đường công cộng thì Bà la lên: "Thầy mô rồi, Thầy mô rồi! Đau quá mời Thầy vô gấp". Ông Hạp chạy ra mời tôi vô. Tôi trở vô thì Bà hết la đau và mừng. Tiếp những ngày sau đó Bà càng lạnh hẵn, chẳng còn nghe la đau. Điềm đặc biệt là Bà rất tin tưởng Phật Pháp. Trong những lúc tôi tụng Kinh thì Bà chuyên tâm lắng nghe và nằm chấp tay, càng về sau Bà càng khỏe còn ngồi dậy được chấp tay. Bà dặn người con gái (vợ ông Tống Phước Đại, xưa làm quan thuế tại Sài Gòn, giờ hai ông bà ấy đang ở tại Úc với các con họ) nhiều lần: "Phải lo cơm nước, thức ăn tươi tốt cho Thầy". Những lúc tôi không tụng Kinh, Bà hay nói nhảm một mình, tôi khuyên Bà niệm Phật là Bà nghe theo thực hành liền. Có mấy lần Bà nằm nhìn lên mái nhà nói: "Mớ cá đó 15 đồng bán không?", "Ôi! Con rắn to quá!". Tôi chỉ biết khuyên Bà niệm Phật, Bà làm theo là hết và nằm yên.

Vào tối 16 tháng 11 âm lịch, tôi và cả nhà thấy Bà khỏe hẳn như không bệnh chi cả, chứng kiến Bà ngồi chia của cho các con cháu ở gần: "Vải này cho con ... (tên gì đó), áo quần và tiền này cho vợ chồng thằng ... (tên gì đó)" v.v... . Chúng tôi cứ tưởng Bà sẽ khỏe sống thêm. Nhưng vào lúc 3 giờ 30 thuộc ngày 17 tháng 11 âm lịch, lúc tôi đang ngủ ngon, ông Thiện Hạp tới đánh thức tôi dậy nói: "Thầy ơi, giờ sao thấy Mẹ tôi mệt lắm, xin Thầy dậy tụng Kinh cho Mẹ tôi". Nghe thế, tôi lật đật dậy lo rửa mặt súc miệng rồi đốt hương đèn tụng Kinh liền. Tôi tán, tụng Chú Đại Bi rồi tụng Kinh A Di Đà, niệm Phật, hồi hướng... Hồi đó tôi đang sức trai rất khỏe, tụng chậm rãi rang rang, chú ý cho Bà nghe rõ. Tụng gần xong, tới "Nguyện tiêu tam chương trừ phiền não" v.v... thì nghe mấy người con nói: "Mẹ khỏe lại rồi!". Tôi thầm nghĩ: "Mình tụng là để cho Bà nghe rõ mà vãng sanh, sao Bà lại khỏe trở lại?". Tụng hồi hướng, phục nguyện xong thời Kinh đó, đang mặc y hậu tôi liền bước qua thăm Bà (nằm một bên của ngôi nhà ấy). Thấy tôi qua thăm, Bà ngồi dậy xây mặt về phía tôi (đang đứng gần) chấp tay nói với tôi: "Xin cảm ơn Thầy", rồi Bà xá (vái) 3 xá với niềm thành kính, lặng lẽ nằm xuống chết, chẳng thể hiện một chút đau khổ nào. Lúc đó tôi biểu ông Hạp và mọi người trong nhà niệm Phật tiếp trợ cho Bà, mọi người đều thành tín niệm theo tôi. Lúc Bà xá tôi xong nằm xuống chết, thì ông Hạp nhìn đồng hồ đúng 5 giờ sáng (bằng bây giờ 4 giờ sáng), giờ mà các chùa đang làm lễ vía Đức Phật A Di Đà. Thật là phước báo vô biên cho bà Phan Thị Nguyên, pháp danh Nguyên Thanh, chuyển nghiệp rõ ràng nhờ tụng Kinh trì Chú bái sám của một ông Thầy còn nhỏ mới thọ giới và nhờ thiện căn, niềm tin kiên cố của Bà. Lúc đó tôi chưa hiểu gì về giáo lý cao siêu của Phật dạy cả, chỉ bằng niềm tin và tụng niệm bái sám cho Bà bằng tâm thành kính thanh tịnh thôi. Bà ấy có 4 người con trai, kể từ người con đầu trở xuống (tôi nhớ theo đọc số): Nguyễn Thiện Hạp, Nguyễn Thiện Toại, Nguyễn Thiện Du, Nguyễn Thiện Giả. Ông Nguyễn Thiện Hạp nay đã 88 tuổi (Át Mẹo), ở tại số nhà 61 Hoàng Văn Thụ, phường 15, quận Phú Nhuận. Giả sử có ai không tin việc trên, thì hỏi trực tiếp ông Hạp. Ông ấy không đi chùa, nhưng rất chơn chất và rất kính mến tôi. Mới năm ngoái tôi tới thăm, ông nói: "Lúc tôi chết Thầy nhớ tới cầu nguyện cho tôi nghe". Bà Hạp cũng vậy, nay đã 83 tuổi (Canh Thân), lúc còn khỏe Bà đi chùa nhiều. Giờ đã già yếu, bệnh nhức nhiều, nhưng mỗi lúc tôi tới thăm Bà đều cúng dường tiền, dầu gió tốt, v.v... Hai người con trai giữa của bà Nguyên Thanh tôi không đủ duyên gặp thân (nghe đâu nay đã qua đời cả rồi). Còn ông Nguyễn Thiện Giả, pháp danh Minh Độ thì rất kính mến tôi, nay đã 73 tuổi và đã tin Phật tu niệm, đọc nhiều kinh sách Phật, nghiên cứu Kinh Lăng Nghiêm, tập Thiền đã gần 30 năm qua, nay lo trì Chú, niệm Phật, và nhờ đó mà giải bệnh ngặt nghèo, hiện ở tại Úc. Các con ông Giả cũng tin tưởng Tam Bảo, phụng sự Phật pháp (dù

nghèo). Đặc biệt gia đình vợ chồng con cái ông Giả không bao giờ nói nhau một tiếng nặng lời, luôn luôn nhỏ nhẹ ngọt ngào. Các con Ông rất quý mến tôi, nhất là hai vợ chồng Minh (con rể) và Thanh Nhu (con gái). Cho thấy ai có Tu đều có Phước.

Kể từ ngày khai tụng Kinh cho đến ngày đưa đám, tôi ở nhà ấy 11 ngày đêm. Đó là cái đám mệt nhất của đời tôi. Đám xong về chùa độ một tuần thì bị bệnh phải vào bệnh viện Trung Ương Huế năm (chẳng nhớ mấy tuần), sốt nặng liên miên, các bác sĩ Mỹ lúc đó khám tưởng tôi bị bệnh lao, cho thuốc trị lao, nhưng lạ thay tôi cứ nhận thuốc phát mà không tin là uống sẽ lành bệnh, nên cứ nhét dưới gối mà không uống. Cứ ngày này qua ngày khác như vậy, sốt cứ tăng lên, một hôm họ cho chuyền hai chai nước biển, tôi thấy người khỏe hẳn lại, nhưng vài ngày là sốt trở lại như cũ, tôi cứ xin mấy cô y tá chuyền cho nước biển mà chẳng ai cho. Một hôm độ 7 giờ 30 tối, tôi thấy bất ổn, nghĩ rằng chắc mình phải chết thôi, tôi lấy radio và lột đồng hồ đeo tay cho một cậu bệnh nhơn nằm bên cạnh (chẳng biết cậu ta bệnh gì mà khỏe hơn tôi nhiều, vì cậu ấy thường hầu hạ và giúp đỡ tôi trong những lúc tôi nằm bệnh tại đó), rồi nằm ngửa chấp tay thành kính niệm Phật A Di Đà rất nhiều biến, tiếp niệm Bồ Tát Quán Thế Âm, v.v... tụng hồi hương, nguyện tiêu tam chướng, nguyện sanh Tây Phương... xong là nằm lạng lẽ chờ chết. Và đúng là chết thật, lúc đó chẳng ai biết. Bảy giờ tôi thấy sáng rực và khoái lạc vô cùng, không còn thấy biết cảnh vật nào, chẳng còn một tí đau khổ nào, mắt nhắm mà thấy sáng rực và khoái lạc tinh thần thôi. Chẳng biết trải qua mấy tiếng đồng hồ như vậy (có lẽ vài tiếng), sau đó thì sống lại: thấy bức tường, đèn điện của bệnh viện sáng lờ mờ, v.v... và hiện tượng khổ trở lại, biết mình đã chết trong khoái lạc, giờ sống lại thì thấy bệnh hành khổ đau, cảm thấy tiếc vô cùng, như mất một cái gì vô giá không tìm lại được, tôi nghĩ: "Sao không chết luôn mà phải sống lại thế này". Tôi kêu cậu bệnh nhơn giương bên cạnh kể cho cậu nghe. Cậu thấy tôi sống lại nên trả radio và đồng hồ lại. Ngày hôm sau, bác sĩ tới khám lại, thì ra tôi bị bệnh thương hàn chứ không phải bệnh lao, thế là họ cho chuyền nước biển và uống thuốc thương hàn, lần này tôi uống hết không bỏ một viên, ít bữa sau xuất viện tốt. Trận bệnh này may có nhờ Mẹ Thầy Nguyên Kim (Thầy Lê Ngân) ở gần sân vận động Huế phát tâm lo lắng, bảo mấy người con Bà (em Thầy Nguyên Kim) bới xách cháo cho tôi mỗi ngày ba bữa. Cháo Bà nấu rất ngon, và mấy người con ấy đem áo quần tôi thay về giặt mỗi ngày. Bà cũng là đệ tử Thầy tôi. Tôi nghĩ, nếu Bà thích danh tướng thì Bà đi cúng lo cho chư tôn Hòa Thượng, chư Thượng Tọa, các vị trú trì ở Huế thiếu gì, mà phải cực nhọc săn sóc lo cho một ông Thầy nhỏ mới thọ giới vô danh tiểu tốt. Có lẽ Bà thấy và tin tưởng ở tôi là người tu hành tốt. Bà là người trì tụng Kinh Pháp

Hoa hằng ngày, lúc về già thì Bà thuộc lầu Kinh. Trong khoảng mười năm lại đây tôi mới báo được ân Bà phần nào. Bà mới qua đời hôm 29-5 âm lịch Nhâm Ngọ vừa rồi. Tôi nghĩ Bà là người thực sự sống với tâm đức. Trước đó tôi cũng chẳng có quan hệ gì với Bà, tôi chẳng biết nhà Bà ở đâu, chỉ thấy Bà tỏ vẻ tin tưởng quý mến tôi, và tới chùa gặp thỉnh thoảng cho tiền thôi. Cứ trong mỗi mùa An Cư, Bà qua chùa tụng Kinh ngày hai buổi như năm sáu chục bà khác, dưới sự hướng dẫn của Thầy tôi, tôi chỉ là một ông chú lo việc chùa, hầu Phật và hầu Thầy tốt, cũng nhiều lần ngồi đánh mõ. Thầy tôi chủ lễ ngồi bên chuông hướng dẫn họ tụng Kinh bái sám. Thầy tôi hơi rất tốt, tôi không kham theo liên tục, vì Ngài hướng dẫn họ tụng mỗi thời Kinh hết trọn một bộ Địa Tạng, rồi Thủy Sám, Lương Hoàng, Pháp Hoa, vạn Phật v.v... (đều bằng chữ Hán). Nhưng Thầy tôi chẳng bắt tôi tụng theo ông và Đạo tràng, Thầy tôi để quyền tôi. Hơi Thầy tôi tụng nghe rang rang không cần máy.

Có lẽ nhờ công đức đó mà những ngày Thầy tôi sắp Tịch như đã dự biết trước, rất an nhiên tự tại vui vẻ, nhờ một ông bạn thân chở đi thăm một số chùa và tự lo sẵn hòm trước, leo lên chùa Thanh Cao để họa mấy chữ Phạn về dán quanh hòm và nói: "Thiên hạ ai cũng sợ chết ngày xấu, tu hành sợ chi, để ta lựa ngày xấu đi". Có người mắc nợ gặp trả tiền, Thầy tôi nói: "Thôi cho đó, lấy làm chi nữa, không nhận nữa đâu". Mấy ông đang xây tháp thì Thầy tôi ra coi và nói: "Mấy vị làm mau ta xuống đó nằm cho mát, ở trên này nóng lắm". Tối 19 tháng 8 âm lịch Thầy tôi còn ngồi chơi với Hòa Thượng Chùa Giác Lâm, khuya ngày 20 (ngày 20 chưa sáng) Thầy tôi thở một hơi rồi Tịch, chẳng tốn một viên thuốc, chẳng bệnh hoạn phiền ai cả. Lúc đó (vào năm 1983) tôi đang tu học tại Cao Đẳng Phật Học Viện Huệ Nghiêm, chỉ kịp về trước giờ nhập Tháp Ngài một đêm. Quý Ngài trong Giáo Hội Huế lo hết, lo viết sẵn cả lời cảm tạ cho tôi đọc, lúc đưa nhục thân Thầy tôi nhập tháp xong. Tôi đoán Hòa Thượng Thích Chánh Trực và Thượng Tọa Thích Đức Thanh cùng hội ý viết bài đó. Thầy Toàn Lạc và Thầy Toàn Thiệt thì chỉ biết tuân theo quý Ngài dạy. Ngài Hòa Thượng Thích Trí Thủ ra đưa đám Thầy tôi, Ngài cảm động khóc, vì hai Ngài là anh em cô cậu ruột, đối với nhau hơn anh em ruột ở đời (Thầy tôi vai anh). Ngài không ngờ Thầy tôi lại Tịch sớm và nhanh dễ dàng như vậy, mới tròn 70 tuổi còn khỏe mà! Có lẽ Ngài thấy Thầy tôi là một nhà tu hành coi danh lợi như rác, không vướng dính mà Ngài nể, vì mất một bậc đáng quý, hơn là khóc vì tình anh em. Thật ân tình của các nhà tu rất sâu đậm, người thường khó mà hiểu. Nhưng buồn thay, chỉ 6 tháng sau thì Ngài Hòa Thượng Thích Trí Thủ cũng Tịch hết sức bất ngờ và mau vậy!

Hòa Thượng Thích Trí Thủ Tịch chưa bao lâu, một hôm tôi nằm chiêm bao thấy Thầy tôi tới Phật Học Viện Huệ Nghiêm, tôi xuống gặp Ngài dưới sân, Ngài không hỏi thăm tôi và chẳng lên phòng, chỉ hỏi: "Ôn Hòa Thượng Trí Thủ đâu rồi?". Tôi thưa: "Bạch Thầy, ôn Tịch (chết) rồi". Thầy tôi nói: "Chết đó chỉ là chết cái thân giả thôi!". Lúc đó trong trí tôi thấy có một cái thân của Hòa Thượng nằm chết đó, tôi nghĩ và thấy tuồng như ai nắn một cái thân giả của Hòa Thượng nằm đó! Rồi một lát sau tôi thưa với Thầy tôi: "Bạch Thầy, rứa thì Ôn đi qua bên kia rồi!". Thầy tôi liền đi, chẳng dặn gì tôi cả. Do đó chúng tôi nghiệm biết, các Ngài thấy sanh tử chỉ là trò huyền (ảo) mộng, chẳng bận tâm chi, chỉ lo tu Bồ Tát hạnh tiến đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Phần tôi, cũng nghĩ rằng, nhờ lúc mới vô chùa tu đã đủ niềm tin siêng tụng Kinh trì chú: Ngoài hai thời Công Phu sớm chiều, còn tụng Kinh Tam Bảo (trong đó có Kinh Thọ Mạng tụng gần như thuộc lòng), Kinh Địa Tạng, Kinh Thủy Sám, lạy Hồng Danh Phật nhiều, nhờ đó mà không mang phải một bệnh đáng kể nào. Từ lần nằm bệnh viện Trung Ương Huế năm 1965 đó đến nay rất hiếm khi đi khám bác sĩ cho đến sau này, mỗi lúc thấy mình có tội lỗi gì thì lo tụng Kinh trì chú, sám giải ngay. Như lạy vạn Phật (bằng chữ Hán) trì chú Đại Bi, tụng Kinh Dược Sư, Kinh Phổ Môn, Kinh Lương Hoàng Sám. Và tôi tin tưởng rằng thành tâm tụng Kinh, trì chú, thành tâm lạy sám thì tội nghiệp gì cũng tiêu diệt như nhiều Kinh dạy. Từ 1975 đến nay, chỉ có một lần cảm ho nặng (vì lo đám tang tụng niệm nhiều), phải khám bác sĩ, và hai lần vào bệnh viện xét nghiệm thử có bệnh gì không, bác sĩ cho thuốc bổ uống một tháng thôi, thì biết nhờ Kinh Chú mà giải nghiệp trừ chướng.

Còn lắm chuyện linh nghiệm khác, do tụng Kinh Phổ Môn và niệm Bồ Tát Quán Thế Âm, niệm Bồ Tát Địa Tạng, xin khỏi kẻ thêm, mệ quý độc giả.

Nhân dịp Ngài Hải Nhân giải thích chữ Kinh và những kết quả của người y Kinh tu hành, mà tôi tạm kể một vài chuyện của đời mình liên quan đến tụng Kinh, trì Chú, niệm Phật, niệm Bồ Tát linh nghiệm thấy rõ. Xin quý độc giả thứ lỗi, đừng trách: Ông Thầy tu mà chưa vô ngã.

Bởi nếu đã thật sự VÔ NGÃ thì chẳng cần sám hối, tụng Kinh, trì chú, niệm Phật. Vì còn chấp ngã, còn thấy có ngã có nghiệp báo, có sanh tử luân hồi khổ đau mà phải sám hối, niệm Phật, v.v... Đã Vô Ngã thì tội lỗi, nghiệp chướng, sanh tử khổ đau nhân ngã bị thử, v.v... đều vô (không). Ở địa ngục cũng như ở thiên đường, Niết Bàn ngay giữa sanh tử khổ đau. Và không

thấy có sanh tử Niết Bàn, không thấy có khổ đau an lạc khác nhau. Bằng Quán Trí Bát Nhã triệt tiêu hết mọi pháp duyên sanh như huyễn đó. Quán Trí là chày Kim Cang đánh tan hết mọi thứ đó. Quán Trí là thượng chiêu đánh gục mọi chấp trước của mê niệm, của vô minh phiền não. Bây giờ thấy ta với chư Phật Bồ Tát v.v... không khác nhau, tất cả đều ở trong biển Giác vô biên. Tức đã bằng Tam Muội ấn đốt tiêu tất cả hạt nhân, chủng tử khổ đau, tâm niệm tham lạc, mà thường an lạc, tự tại, không dụng tâm, không khởi niệm theo duyên, theo trần cảnh. Tức đã tới Vô Tu Vô Chứng. Trái lại, nếu còn thấy khổ đau, còn sợ nghiệp báo, còn vì chấp ngã mà tạo ác nghiệp, và không đủ Quán Trí Bát Nhã thì nên làm từ đầu: Lạy Phật Bồ Tát sám hối, trì Chú, tụng Kinh, niệm Phật và tu tạo mọi Phước lành mà giải, mà xả ác báo để được tiến tới cảnh giới an lạc, hay đủ Quán Trí Tịnh Tâm lên bờ Giác.

Kính kê.

THÍCH TOÀN CHÂU

Ngày 30-7-2002

(21-6-Nhâm Ngọ)

[1] Chú thích: THÂN NHÂN: cái nhân gần.

[2] Ngũ Trú Phiền Não nói đủ là Ngũ Trú Địa Phiền Não, tức là những phiền não thuộc kiến (thấy), thuộc tư (nghĩ ngợi) và thuộc vô minh. Có chia ra 5 thứ khác biệt nhau: Kiến Nhứt Xứ Trú Địa, Dục Ái Trú Địa, Sắc Ái Trú Địa, Hữu Ái Trú Địa, Vô Minh Trú Địa. Đó gọi là Ngũ Trú Địa Hoặc (phần trên là rút từ Kinh Thắng Man). Năm thứ HOẶC này là những nơi nương ở của tất cả phiền não, hoặc là những nơi hay sanh ra phiền não, cho nên gọi là TRÚ ĐỊA. Trong Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 5 nói:

1- Kiến Nhứt Xứ Trú Địa, tức là những kiến hoặc về thân kiến, biên kiến... trong ba cõi, lúc nhập kiến đạo thì đồng loạt đoạn hết.

2- Dục Ái Trú Địa, tức là trong phiền não của Dục giới (cõi dục), trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, mà mắc phải những phiền não của ngũ dục bên ngoài (ngũ dục là sắc, thanh, hương, vị, xúc).



3- Sắc Ái Trú Địa, tức là trong những phiền não của sắc giới (cõi sắc), trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, xả ngũ dục bên ngoài, mà còn mắc phải những phiền não về sắc thân mình.

4- Hữu Ái Trú Địa, tức trong những phiền não của vô sắc giới (cõi vô sắc), trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, lìa bỏ những phiền não tham trước sắc giới, mà yêu mến thân mình.

5- Vô Minh Trú Địa, tức là những vô minh của tất cả phiền não trong ba cõi. Vô Minh là cái tâm si ám, Thể của nó không có tuệ sáng, đó là căn bản của tất cả phiền não.

Trong Ngũ Trú Địa Hoặc, các nhà duy thức chủ trương: bốn thứ trước (kiến nhưt xứ trú địa, dục ái trú địa, sắc ái trú địa và hữu ái trú địa) là chủng tử của phiền não chướng; một số sau (vô minh trú địa) là chủng tử của Sở tri chướng. (Nhớ rằng chữ TRÚ ở đây là nơi nương náu của các phiền não, chữ ĐỊA là nơi phát sanh của các phiền não. Vì đó là những nơi nương náu và phát sanh của các phiền não, nên gọi là trú địa). Thiên Thai Tông thì lấy Kiến Nhưt Xứ Trú Địa làm Kiến Hoặc; lấy Dục Ái Trú Địa, Sắc Ái Trú Địa, Vô Minh Trú Địa làm Tư Hoặc của ba cõi. Gồm chung cả bốn thứ đó lại gọi là những cái Hoặc của Kiến và của Tư ở Giới nội. Hạng người Nhị Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác) đoạn những thứ Hoặc đó mà ra khỏi Ba cõi (Thoát ly sanh tử). Còn Vô minh trú địa, tức là cái Hoặc của giới ngoại, từ đây mà lập ra sự khác biệt của 42 phẩm vô minh trải qua 42 ngôi vị Bồ Tát mới đoạn hết 42 phẩm vô minh đó, lìa hai thứ sanh tử, chứng đắc Đại Niết Bàn.

[3] Tứ Biện là nói lược của Tứ Vô Ngại Biện, Tứ Vô Ngại Giải, Tứ Vô Ngại Trí v.v... tức là chỉ cho 4 thứ năng lực lý giải tự do tự tại mà không có sự trở ngại (tức trí giải), và năng lực của ngôn ngữ biểu hiện diễn đạt (tức biện tài). Đều dùng trí huệ làm bản chất, cho nên xưng là Tứ Vô Ngại Trí; đứng về năng lực lý giải mà nói đó, xưng là Tứ Vô Ngại Giải; đứng về năng lực diễn đạt biểu hiện ngôn ngữ mà nói đó, xưng là Tứ Vô Ngại Biện. Lại đây là những pháp hóa độ chúng sanh, cho nên cũng gọi là Tứ Hóa Pháp.

Căn cứ Luận Cu Xá quyển 27 chép thì:

1) Pháp Vô Ngại Giải (lại gọi là Pháp Vô Ngại Trí, Pháp Vô Ngại Biện, Pháp Giải, Pháp Vô Ngại, Pháp Biện), nghĩa là khéo hay dùng danh từ, câu

văn, văn chương để trình bày giảng giải rõ ràng ra khiến cho người ta lãnh ngộ được chánh pháp, và hay quyết đoán vô ngại.

2) Nghĩa Vô Ngại Giải (còn gọi là Nghĩa Vô Ngại Trí, Nghĩa Vô Ngại Biện, Nghĩa Giải, Nghĩa Vô Ngại, Nghĩa Biện), nghĩa là tinh thông cái nghĩa lý của Giáo Pháp mà mình đã trình bày giảng giải ra, và hay quyết đoán vô ngại.

3) Từ Vô Ngại Giải (lại gọi là: Từ Vô Ngại Trí, Từ Vô Ngại Biện, Từ Giải, Từ Vô Ngại, Từ Biện), nghĩa là tinh thông ngôn ngữ của từng địa phương mà hay vô ngại tự tại.

4) Biện Vô Ngại Giải (lại gọi là: Biện Vô Ngại Trí, Biện Vô Ngại Biện, Nhạo Thuyết Vô Ngại Giải, Nhạo Thuyết Vô Ngại Biện, Ứng Biện), nghĩa là tùy thuận chánh lý mà tuyên dương vô ngại. Hoặc cũng gọi là Nhạo Thuyết, tức có sự tùy thuận sự nguyện cầu của đối phương mà ra nơi sự nói năng khéo léo của tình thần vì họ mà thuyết giảng.

[4] Chú thích: VÔ CÔNG DỤNG ĐẠO, nói lược là VÔ CÔNG, VÔ CÔNG DỤNG, nghĩa là không mượn cái ý công dụng, tức là tác dụng tự nhiên, không thêm vào đó sức tạo tác. Cũng chính là không mượn thân miệng ý mà Đạo tự nhiên vẫn xoay. Đối lại là HỮU CÔNG DỤNG, là tạm mượn những động tác của thân khẩu ý mà tu tập Vô Tướng Quán. Cũng tức là không thể mặc kệ vẫn xoay tu tập Vô Tướng Quán, còn phải mượn phương tiện gia hạnh mới tu tập Vô Tướng Quán được.

Bồ Tát của Đệ Bát Địa trở về trước đối với cảnh của Chơn Như chưa được tự tại (chưa mặc nhiên vẫn xoay tu quán được), mà Đệ Bát Địa trở lên thì có thể tiếp nối khởi toàn là vô lậu mà mặc nhiên vẫn xoay tự tại theo Vô lậu, cho nên gọi là Vô Công Dụng Đạo. Lại ở nơi Đệ Bát Địa trở lên được mặc nhiên vẫn xoay theo Vô Công Dụng Trí, tự tại lợi sanh, gọi là Vô Công Dụng Địa. Bồ Tát Đệ Bát Địa trở về trước chưa thể tự nhiên nhi nhiên tu tập Vô Tướng Quán, tất phải nhờ nỗ lực gia hạnh (thêm hạnh vào) mới có thể tu tập Vô Tướng Quán, gọi là Hữu Công Dụng Địa. Mà Bồ Tát của Đệ Bát Địa trở về sau thì xưng là Vô Công Dụng Địa. Nhưng nếu đứng trên quả vị Phật mà nói thì Đệ Bát Địa trở lên cũng thuộc Hữu Công Dụng, chỉ có Phật Quả là Vô Công Dụng. Cho nên ước theo tâm pháp mà nói thì Phật tức là Ba Đức mà chúng sanh vốn có đủ, Ba Đức mà chúng sanh vốn có đủ cũng chính là Phật.

[5] (5) Vairocana, dịch âm là Tỳ Lô Giá Na, dịch nghĩa là: Biến Nhất Thiết Xứ, Biến Chiếu, Quang Minh Biến Chiếu. TỠ là Biến. LÔ GIÁ NA là Quang Chiếu. Nghĩa là Phật dùng thân trí quang minh vô ngại mà chiếu khắp SỰ LÝ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI - là Pháp Thân Phật.

[6] (6) Viên dung là hòa tan trọn vẹn trong nhau.

[7] (7) Tam Như Lai Tàng: Chỉ cho ba nghĩa của Như Lai Tàng, tức chỉ cho Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm bị che lấp ở trong thân tạp nhiễm của tất cả hữu tình chúng sanh.

A- Y theo những lời trong Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn quyển 1 nói thì: Như Lai Tàng có 3 nghĩa:

1- Năng Tàng: Pháp Thân của Quả đức cùng với Tịnh tâm của Tánh tịnh nó bao hàm cả hai tánh nhiễm tịnh và hai sự nhiễm tịnh, mà không có sự phòng hộ nào.

2- Sở Tàng: Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm bị vô minh che phủ.

3- Năng Sanh: Tâm Thể này đầy đủ những tác dụng của hai tánh nhiễm tịnh mà có ra hai thứ sức huân tập nhiễm tịnh, hay sanh ra các pháp thế gian và các pháp xuất thế gian.

B- Y vào Kinh Viên Giác Lục Sớ quyển thượng nói: Như Lai Tàng là chỉ cho Pháp Thân của Như Lai, có đủ ba nghĩa như sau:

1- Ẩn Phú: Nghĩa là Pháp Thân của Như Lai bị ẩn khuất ở trong phiền não sanh tử, như vàng thật bị rơi vào vật ô uế.

2- Hàm Nhiếp: Pháp Thân của Như Lai gồm nhiếp trọn hết những công đức của thân tướng, của quốc độ, của vô lượng thần thông đại dụng, cũng gồm nhiếp trọn hết tất cả chúng sanh; những thứ đó đều gồm nhiếp ở trong nội tạng Như Lai.

3- Xuất Sanh: Cứ theo lúc Ngô mà nói: Pháp Thân của Như Lai đã bao gồm hết các Đức (chúng Đức), được liễu đạt chứng nhập, tức có năng lực xuất sanh.

[8] Vô minh: Phạm ngữ Avidyà. Là cách gọi khác của phiền não. Ý là tri Kiến (nhận thức) không đúng như thật, tức mê muội sự vật, cái trạng thái tinh thần không thông đạt chơn lý với không hay sáng tỏ lý giải sự tướng hoặc đạo lý. Cũng tức không thấu, không hiểu, không rõ, mà lấy ngu si làm tự tướng của mình. Phiếm chỉ cho vô trí, ngu muội, đặc biệt chỉ cho nhận thức thế gian không hiểu đạo lý của Phật dạy. Vô minh là một trong mười hai nhân duyên.

Mười Hai Phẩm Vô Minh: Thiên Thai Tông phán Giáo lập trong tiến trình tu của Bồ Tát phải qua năm mươi hai vị (thập tín, thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa và đẳng giác, diệu giác). Từ Sơ Địa trở lên gồm 12 cấp bậc đoạn tận vô minh, cho nên gọi là Thập Nhị phẩm vô minh. Mà theo Viên Giáo thì sự đoạn trừ vô minh là từ Sơ Trú trở lên: Bốn mươi hai tầng cấp, cho nên cộng lại có 42 phẩm vô minh. Căn cứ theo Thiên Thai Tông, y vào ba pháp quán: KHÔNG, GIẢ, TRUNG, mỗi pháp quán đều có khả năng đoạn trừ ba thứ HOẶC là Kiến tư, trần sa và vô minh. Những người của Biệt Giáo đoạn diệt những mê lầm của thấy biết của suy nghĩ gọi là Thập Trú; đoạn diệt những điều mê lầm trần sa (trần sa chi hoặc), gọi là Thập hạnh, Thập hồi hướng; đoạn diệt những điều mê lầm vô minh, gọi là Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác. Những nhà tu hành của Viên Giáo đoạn diệt Kiến tư hoặc, trần sa các hoặc, gọi là Thập Tín, đoạn diệt điều lầm loạn của vô minh, gọi là Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác.

[9] Tam Duyên Từ Bi: Đại Trí Độ Luận quyển 40 và Bắc Bản Đại Niết Bàn Kinh quyển 15 chép: Từ Bi có ba thứ:

1) Sanh Duyên Từ Bi (nói lược là Sanh Duyên Từ), lại gọi là Hữu Tình Duyên Từ, Chúng Sanh Duyên Từ. Tức là quán tất cả chúng sanh cũng giống như con đỏ (mới sanh), mà ban vui cứu khổ, đây chính là Từ Bi của phàm phu. Nhưng Từ Bi của hàng Tam Thừa tối sơ cũng thuộc loại này, cho nên cũng gọi là Tiểu Bi (lòng thương nhỏ).

2) Pháp Duyên Từ Bi, chỉ cho cái tâm Từ Bi được sanh khởi từ Chơn lý khai ngộ cho thấy các pháp là Vô Ngã, hệ thuộc Từ Bi của hàng Nhị Thừa Vô học (A La Hán) và Từ Bi của hàng Sơ Địa Bồ Tát trở lên, lại gọi là Trung Bi.

3) Vô Duyên Từ Bi, là do xa lìa những kiến giải, tâm không phân biệt mà khởi tâm Từ Bi bình đẳng tuyệt đối. Đây là Đại Bi chỉ độc nhất Chư Phật đầy đủ thôi, chẳng phải phàm phu hay Nhị Thừa v.v... mà có thể phát khởi

được, cho nên đặc biệt xưng là Đại Từ Đại Bi (Phạn ngữ: Mahà-Maitri-mahā Karunā).

Ba thứ Từ Bi trên đều gọi là Tam Duyên Từ Bi, hoặc gọi là Tam Từ (thấy ở Bồ Tát Địa Trì Kinh quyển 7, Thập Địa Kinh Luận quyển 2, Phật Địa Kinh Luận quyển 5, Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 17 và quyển 82, Thuận Chánh Lý Luận quyển 78, Vãng Sanh Luận Chú quyển hạ).

---o0o---

Hết